

**Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu –  
Nước Giải Khát Sài Gòn**

Báo cáo tài chính riêng

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

# Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn

## NỘI DUNG

|  | <i>Trang</i> |
|--|--------------|
| Thông tin chung                            | 1 - 2        |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc              | 3            |
| Báo cáo kiểm toán độc lập                  | 4 - 5        |
| Bảng cân đối kế toán riêng                 | 6 - 8        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng | 9            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng           | 10 - 11      |
| Thuyết minh báo cáo tài chính riêng        | 12 - 62      |

# Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn

## THÔNG TIN CHUNG

### TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn (“Tổng Công ty”) được thành lập dưới hình thức Tổng Công ty Nhà nước theo Quyết định số 74/2003/QĐ-BCN do Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) ban hành ngày 6 tháng 5 năm 2003. Vào ngày 11 tháng 5 năm 2004, Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ban hành Quyết định số 37/2004/QĐ-BCN tái cơ cấu lại Tổng Công ty theo mô hình công ty mẹ - công ty con. Hoạt động của Tổng Công ty được cấp phép theo Giấy phép kinh doanh số 4106000286 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 9 năm 2006.

Tổng Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1862/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2007 của Thủ tướng chính phủ và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh công ty cổ phần số 4103010027 ngày 17 tháng 4 năm 2008. Tại ngày này, Tổng Công ty dưới hình thức là công ty cổ phần mới thành lập đã nhận bàn giao toàn bộ tài sản và nợ phải trả từ Tổng Công ty Nhà nước.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán “SAB” theo Quyết định niêm yết số 470/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 11 năm 2016.

| <i>Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh số</i> | <i>Ngày</i>               |
|---|---------------------------|
| 0300583659 – Lần thứ nhất                               | Ngày 29 tháng 2 năm 2012  |
| 0300583659 – Lần thứ hai                                | Ngày 7 tháng 6 năm 2012   |
| 0300583659 – Lần thứ ba                                 | Ngày 28 tháng 11 năm 2012 |
| 0300583659 – Lần thứ tư                                 | Ngày 29 tháng 1 năm 2016  |

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh bia, rượu, nước giải khát và các sản phẩm liên quan, bao gồm nguyên vật liệu và bao bì.

|                           |  |
|---------------------------|--|
| <b>Trụ sở chính</b>       | Số 6, Đường Hai Bà Trưng, Phường Bến Nghé, Quận 1<br>Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam   |
| <b>Địa chỉ liên hệ</b>    | Tầng 5, Trung tâm Thương mại Vincom, 72 Lê Thánh Tôn và 45A<br>Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, Quận 1<br>Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam   |
| <b>Văn phòng đại diện</b> | Văn phòng đại diện tại Hà Nội<br>Tầng 6, số 97, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Cửa Nam,<br>Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam   |
| <b>Chi nhánh</b>          | Nhà máy Bia Sài Gòn - Củ Chi<br>Khu C1, Đường D3, Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi<br>Thị trấn Củ Chi, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam<br><br>Nhà máy Bia Sài Gòn - Nguyễn Chí Thanh<br>Số 187, Đường Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5<br>Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam |

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                      |            |                                     |
|----------------------|------------|-------------------------------------|
| Ông Võ Thanh Hà      | Chủ tịch   |                                     |
| Ông Bùi Ngọc Hạnh    | Thành viên |                                     |
| Ông Lê Hồng Xanh     | Thành viên |                                     |
| Ông Nguyễn Bích Đạt  | Thành viên |                                     |
| Ông Nguyễn Thành Nam | Thành viên | bổ nhiệm ngày 16 tháng 2 năm 2017   |
| Ông Vũ Quang Hải     | Thành viên | miễn nhiệm ngày 16 tháng 2 năm 2017 |

# Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                      |            |                                     |
|----------------------|------------|-------------------------------------|
| Ông Đồng Việt Trung  | Trưởng ban | bổ nhiệm ngày 16 tháng 2 năm 2017   |
| Ông Nguyễn Văn Minh  | Thành viên | miễn nhiệm ngày 16 tháng 2 năm 2017 |
| Ông Chung Trí Dũng   | Thành viên |                                     |
| Ông Hoàng Giang Bình | Thành viên |                                     |

## BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                      |   |                                      |
|----------------------|---|--------------------------------------|
| Ông Võ Thanh Hà      | Tổng Giám đốc   | từ ngày 1 tháng 1 năm 2016           |
| Ông Lê Hồng Xanh     | Phụ trách Ban Điều hành                               | từ ngày 12 tháng 8 năm 2016          |
| Ông Vũ Quang Hải     | Phó Tổng Giám đốc                                     | miễn nhiệm ngày 30 tháng 12 năm 2016 |
| Ông Nguyễn Minh An   | Phó Tổng Giám đốc                                     |                                      |
| Ông Nguyễn Thành Nam | Phó Tổng Giám đốc                                     |                                      |
|                      | Giám đốc Nhà máy Bia<br>Sài Gòn - Củ Chi              |                                      |
| Ông Lâm Du An        | Giám đốc Nhà máy Bia<br>Sài Gòn - Nguyễn Chí<br>Thanh | từ ngày 15 tháng 6 năm 2016          |

## NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Võ Thanh Hà.

Ông Lê Hồng Xanh được Ông Võ Thanh Hà ủy quyền để ký báo cáo tài chính kèm theo theo Giấy Ủy quyền ký ngày 12 tháng 8 năm 2016.

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là Công ty kiểm toán cho Tổng Công ty.



# Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn (“Tổng Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tổng Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Tổng Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 16.2.1. Tổng Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Tổng Công ty đang trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con (“Nhóm Công ty”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc: 

\_\_\_\_\_  
Lê Hồng Xanh  
Phụ trách Ban Điều hành

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 7 tháng 3 năm 2017

Số tham chiếu: 61285332/18758078

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Quý Cổ đông Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn (“Tổng Công ty”) được trình bày từ trang 6 đến trang 62 bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

### **Vấn đề cần nhấn mạnh**

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.1 của báo cáo tài chính riêng. Tổng Công ty là công ty mẹ có các công ty con và Tổng Công ty đang trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất Tổng Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng cần đọc báo cáo tài chính riêng kèm theo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã đề cập để có được thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

### **Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được một công ty kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính riêng đó vào ngày 31 tháng 3 năm 2016.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Lê Vũ Trường  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNĐKHN kiểm toán  
Số: 1588-2013-004-1



Nguyễn Thanh Sang  
Kiểm toán viên  
Giấy CNĐKHN kiểm toán  
Số: 1541-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 7 tháng 3 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG  
ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

| Mã số      | TÀI SẢN  | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm<br>(Trình bày lại -<br>Thuyết minh số 33) |
|------------|--|-------------|--------------------------|--|
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                     |             | <b>7.185.306.536.896</b> | <b>9.393.822.258.646</b>                             |
| <b>110</b> | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>   | <b>4</b>    | <b>1.880.612.291.229</b> | <b>6.406.079.584.088</b>                             |
| 111        | 1. Tiền  |             | 180.612.291.229          | 82.079.584.088                                       |
| 112        | 2. Các khoản tương đương tiền                  |             | 1.700.000.000.000        | 6.324.000.000.000                                    |
| <b>120</b> | <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> |             | <b>2.940.000.000.000</b> | <b>690.000.000.000</b>                               |
| 123        | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn             | 16.1        | 2.940.000.000.000        | 690.000.000.000                                      |
| <b>130</b> | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>        |             | <b>1.319.572.867.475</b> | <b>1.763.255.912.175</b>                             |
| 131        | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng            | 5           | 654.947.891.118          | 988.597.454.381                                      |
| 132        | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn            | 6           | 25.835.999.243           | 13.832.516.365                                       |
| 136        | 3. Phải thu ngắn hạn khác                      | 7           | 665.076.368.095          | 784.501.266.979                                      |
| 137        | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi          | 9           | (40.787.786.892)         | (38.175.721.461)                                     |
| 139        | 5. Tài sản thiếu chờ xử lý                     | 8           | 14.500.395.911           | 14.500.395.911                                       |
| <b>140</b> | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                        |             | <b>387.565.239.047</b>   | <b>386.350.197.611</b>                               |
| 141        | 1. Hàng tồn kho                                | 10          | 410.266.010.507          | 409.057.086.518                                      |
| 149        | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho              | 10          | (22.700.771.460)         | (22.706.888.907)                                     |
| <b>150</b> | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                |             | <b>657.556.139.145</b>   | <b>148.136.564.772</b>                               |
| 151        | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                  | 11          | 7.330.467.472            | 32.803.355.806                                       |
| 152        | 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ         |             | 9.424.137.131            | -  |
| 153        | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước    | 18          | 640.801.534.542          | 115.333.208.966                                      |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

| Mã số      | TÀI SẢN                                       | Thuyết minh   | Số cuối năm               | Số đầu năm<br>(Trình bày lại -<br>Thuyết minh số 33) |
|------------|---|---------------|---------------------------|--|
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                     |               | <b>6.276.483.775.828</b>  | <b>7.123.470.613.818</b>                             |
| <b>210</b> | <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>          |               | <b>341.656.075.565</b>    | <b>339.428.155.565</b>                               |
| 215        | 1. Phải thu về cho vay dài hạn                |               | 9.900.000.000             | 9.900.000.000  |
| 216        | 2. Phải thu dài hạn khác                      | 7             | 349.656.075.565           | 347.428.155.565                                      |
| 219        | 3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi          | 9             | (17.900.000.000)          | (17.900.000.000)                                     |
| <b>220</b> | <b>II. Tài sản cố định</b>                    |               | <b>2.052.019.379.902</b>  | <b>2.228.191.166.903</b>                             |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình                   | 12            | 1.157.698.733.135         | 1.331.775.518.648                                    |
| 222        | Nguyên giá                                    |               | 3.386.884.827.897         | 3.313.299.047.889                                    |
| 223        | Giá trị hao mòn lũy kế                        |               | (2.229.186.094.762)       | (1.981.523.529.241)                                  |
| 227        | 2. Tài sản cố định vô hình                    | 13            | 894.320.646.767           | 896.415.648.255                                      |
| 228        | Nguyên giá                                    |               | 987.925.803.824           | 982.135.013.361                                      |
| 229        | Giá trị hao mòn lũy kế                        |               | (93.605.157.057)          | (85.719.365.106)                                     |
| <b>230</b> | <b>III. Bất động sản đầu tư</b>               | <b>14</b>     | <b>4.747.955.124</b>      | <b>5.140.919.628</b>                                 |
| 231        | 1. Nguyên giá                                 |               | 7.859.289.977             | 7.859.289.977  |
| 232        | 2. Giá trị hao mòn lũy kế                     |               | (3.111.334.853)           | (2.718.370.349)                                      |
| <b>240</b> | <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>            |               | <b>29.216.550.436</b>     | <b>36.622.166.610</b>                                |
| 242        | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang            | 15            | 29.216.550.436            | 36.622.166.610                                       |
| <b>250</b> | <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>            |               | <b>3.739.661.157.374</b>  | <b>3.600.674.051.647</b>                             |
| 251        | 1. Đầu tư vào công ty con                     | 16.2.1        | 2.728.068.835.029         | 2.281.120.889.126                                    |
| 252        | 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh    | 16.2.2        | 666.884.845.720           | 1.000.725.395.720                                    |
| 253        | 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác             | 16.2.3        | 807.063.205.046           | 803.276.618.246                                      |
| 254        | 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn          | 16.1,<br>16.2 | (483.224.608.326)         | (505.317.731.350)                                    |
| 255        | 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn            | 16.1          | 20.868.879.905            | 20.868.879.905                                       |
| <b>260</b> | <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>               |               | <b>109.182.657.427</b>    | <b>913.414.153.465</b>                               |
| 261        | 1. Chi phí trả trước dài hạn                  | 11            | 75.573.566.548            | 70.407.613.258                                       |
| 262        | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại             | 29.3          | 21.844.700.874            | 843.006.540.207                                      |
| 263        | 3. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 10            | 11.764.390.005            | -  |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                      |               | <b>13.461.790.312.724</b> | <b>16.517.292.872.464</b>                            |



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

| Mã số      | NGUỒN VỐN   | Thuyết minh | Số cuối năm               | Số đầu năm<br>(Trình bày lại –<br>Thuyết minh số 33) |
|------------|---|-------------|---------------------------|--|
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>   |             | <b>3.281.585.395.591</b>  | <b>6.511.843.483.023</b>                             |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>   |             | <b>3.175.712.426.168</b>  | <b>6.404.960.725.480</b>                             |
| 311        | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                                | 17          | 1.407.024.034.688         | 779.822.160.468                                      |
| 312        | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                          |             | 788.329.086               | 249.882.896  |
| 313        | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                        | 18          | 247.158.425.031           | 4.394.808.142.167                                    |
| 314        | 4. Phải trả người lao động                                    |             | 105.953.656.715           | 55.923.336.369                                       |
| 315        | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                                  | 19          | 218.943.632.197           | 150.729.545.584                                      |
| 319        | 6. Phải trả ngắn hạn khác                                     | 20          | 1.006.547.944.823         | 831.772.077.450                                      |
| 322        | 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                  | 21          | 189.296.403.628           | 191.655.580.546                                      |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>   |             | <b>105.872.969.423</b>    | <b>106.882.757.543</b>                               |
| 337        | 1. Phải trả dài hạn khác                                      | 20          | 51.602.316.000            | 51.602.316.000                                       |
| 343        | 2. Quỹ phát triển khoa học công nghệ                          |             | 54.270.653.423            | 55.280.441.543                                       |
| <b>400</b> | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                      |             | <b>10.180.204.917.133</b> | <b>10.005.449.389.441</b>                            |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                      | <b>22.1</b> | <b>10.180.204.917.133</b> | <b>10.005.449.389.441</b>                            |
| 411        | 1. Vốn cổ phần  |             | 6.412.811.860.000         | 6.412.811.860.000                                    |
| 411a       | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                      |             | 6.412.811.860.000         | 6.412.811.860.000                                    |
| 418        | 2. Quỹ đầu tư phát triển                                      |             | 760.819.802.040           | 760.819.802.040                                      |
| 421        | 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                          |             | 3.006.573.255.093         | 2.831.817.727.401                                    |
| 421a       | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước |             | 892.137.789.401           | 19.521.966.235                                       |
| 421b       | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm này                   |             | 2.114.435.465.692         | 2.812.295.761.166                                    |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                                    |             | <b>13.461.790.312.724</b> | <b>16.517.292.872.464</b>                            |

Người lập  
Đỗ Thị Thanh Loan

Kế toán trưởng  
Nguyễn Tiến Dũng

Phụ trách Ban Điều hành  
Lê Hồng Xanh

Ngày 7 tháng 1 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

| Mã số | KHOẢN MỤC                                   | Thuyết minh | Năm nay              | Năm trước<br>(Trình bày lại –<br>Thuyết minh số 33) |
|-------|---|-------------|----------------------|---|
| 1     | 1. Doanh thu bán hàng                       | 23.1        | 30.896.051.119.784   | 8.082.633.304.528                                   |
| 2     | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu             | 23.1        | (551.915.200)        | (20.347.502)  |
| 10    | 3. Doanh thu thuần về bán hàng              | 23.1        | 30.895.499.204.584   | 8.082.612.957.026                                   |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán                         | 24          | (26.513.435.310.686) | (7.576.590.749.135)                                 |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng                |             | 4.382.063.893.898    | 506.022.207.891                                     |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính            | 23.2        | 1.630.537.132.498    | 3.899.678.217.879                                   |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                        | 25          | 20.775.323.891       | 102.060.620.893                                     |
| 25    | 8. Chi phí bán hàng                         | 26          | (650.161.156.589)    | (601.124.722.190)                                   |
| 26    | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp             | 26          | (313.787.919.658)    | (1.008.123.471.884)                                 |
| 30    | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh |             | 5.069.427.274.040    | 2.898.512.852.589                                   |
| 31    | 11. Thu nhập khác                           | 27          | 39.268.221.096       | 68.294.476.095                                      |
| 32    | 12. Chi phí khác                            | 27          | (13.565.615.120)     | (6.702.906.401)                                     |
| 40    | 13. Lợi nhuận khác                          | 27          | 25.702.605.976       | 61.591.569.694                                      |
| 50    | 14. Lợi nhuận kế toán trước thuế            |             | 5.095.129.880.016    | 2.960.104.422.283                                   |
| 51    | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành             | 29.1        | (11.032.076.992)     | (60.948.918.157)                                    |
| 52    | 16. (Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại   | 29.3        | (821.161.839.333)    | 163.836.044.365                                     |
| 60    | 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN                 |             | 4.262.935.963.691    | 3.062.991.548.491                                   |

Người lập  
Đỗ Thị Thanh Loan

Kế toán trưởng  
Nguyễn Tiến Dũng

Phụ trách Ban Điều hành  
Lê Hồng Xanh



Ngày 7 tháng 3 năm 2017



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

| Mã số     | KHOẢN MỤC   | Thuyết minh | Năm nay                  | Năm trước<br>(Trình bày lại –<br>Thuyết minh số 33) |
|-----------|---|-------------|--------------------------|---|
| <b>01</b> | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ<br/>HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b><br><b>Tổng lợi nhuận kế toán<br/>trước thuế</b> |             | <b>5.095.129.880.016</b> | <b>2.960.104.422.283</b>                            |
|           | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>  |             |                          |   |
| 02        | Khấu hao và hao mòn   | 12, 13, 14  | 259.534.306.168          | 259.209.247.778                                     |
| 03        | Các khoản (hoàn nhập)<br>dự phòng   |             | (19,487,175,040)         | 461.705.863.107                                     |
| 04        | (Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối<br>đoái do đánh giá lại các<br>khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ           |             | (92.331.846)             | 132.869.691   |
| 05        | Lãi từ hoạt động đầu tư   |             | (1.632.155.143.717)      | (3.949.981.477.124)                                 |
| <b>08</b> | <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh<br/>doanh trước thay đổi vốn lưu<br/>động</b>                          |             | <b>3,702,929,535,581</b> | <b>(268.829.074.265)</b>                            |
| 09        | (Tăng) giảm các khoản<br>phải thu   |             | (199.709.449.577)        | 164.867.209.259                                     |
| 10        | (Tăng) giảm hàng tồn kho  |             | (12.973.313.994)         | 21.752.743.344                                      |
| 11        | Giảm các khoản phải trả   |             | (2.978.920.606.928)      | (599.371.595.015)                                   |
| 12        | Giảm chi phí trả trước  |             | 20.306.935.044           | 125.530.494.374                                     |
| 15        | Thuế thu nhập doanh nghiệp<br>đã nộp  |             | (536.500.402.568)        | (135.293.975.419)                                   |
| 17        | Tiền chi khác cho hoạt động<br>kinh doanh   |             | (168.270.788.965)        | (115.934.264.113)                                   |
| <b>20</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng<br/>vào hoạt động kinh doanh</b>                                     |             | <b>(173.138.091.407)</b> | <b>(807.278.461.835)</b>                            |
|           | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ<br/>HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>  |             |                          |   |
| 21        | Tiền chi để mua sắm, xây<br>dựng tài sản cố định  |             | (92.578.393.107)         | (150.741.998.595)                                   |
| 22        | Tiền thu do thanh lý, nhượng<br>bán TSCĐ và các tài sản<br>dài hạn khác                               |             | 33.427.270               | 1.250.000.000                                       |
| 23        | Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn  |             | (2.500.000.000.000)      | (40.000.000.000)                                    |
| 24        | Tiền thu hồi từ đầu tư<br>trái phiếu  |             | 250.000.000.000          | 172.100.000.000                                     |
| 25        | Tiền chi đầu tư góp vốn vào<br>các đơn vị khác  |             | (449.947.945.903)        | (118.026.720.800)                                   |
| 26        | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn<br>vào đơn vị khác  |             | 361.795.050.000          | 64.794.970.000                                      |
| 27        | Tiền thu cổ tức và lợi nhuận<br>được chia   |             | 1.727.870.978.394        | 3.925.565.901.739                                   |
| <b>30</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần (sử<br/>dụng vào) từ hoạt động đầu tư</b>                                    |             | <b>(702.826.883.346)</b> | <b>3.854.942.152.344</b>                            |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

| Mã số | KHOẢN MỤC   | Thuyết minh | Năm nay                    | Năm trước<br>(Trình bày lại –<br>Thuyết minh số 33) |
|-------|---|-------------|----------------------------|---|
| 36    | <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ<br/>HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b><br>Chia cổ tức |             | (3.649.494.476.050)        | (1.602.404.535.420)                                 |
| 40    | Lưu chuyển tiền thuần sử dụng<br>vào hoạt động tài chính              |             | <b>(3.649.494.476.050)</b> | <b>(1.602.404.535.420)</b>                          |
| 50    | Lưu chuyển tiền thuần trong năm                                       |             | <b>(4.525.459.450.803)</b> | <b>1.445.259.155.089</b>                            |
| 60    | Tiền và tương đương tiền<br>đầu năm                                   |             | <b>6.406.079.584.088</b>   | <b>4.960.953.298.690</b>                            |
| 61    | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá<br>hối đoái quy đổi ngoại tệ            |             | <b>(7.842.056)</b>         | <b>(132.869.691)</b>                                |
| 70    | Tiền và tương đương tiền<br>cuối năm                                  | <b>4</b>    | <b>1.880.612.291.229</b>   | <b>6.406.079.584.088</b>                            |



Người lập  
Đỗ Thị Thanh Loan



Kế toán trưởng  
Nguyễn Tiên Dũng



Phụ trách Ban Điều hành  
Lê Hồng Xanh

Ngày 7 tháng 3 năm 2017

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN TỔNG CÔNG TY**

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn (“Tổng Công ty”) được thành lập dưới hình thức Tổng Công ty Nhà nước theo Quyết định số 74/2003/QĐ-BCN do Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) ban hành ngày 6 tháng 5 năm 2003. Vào ngày 11 tháng 5 năm 2004, Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ban hành Quyết định số 37/2004/QĐ-BCN tái cơ cấu lại Tổng Công ty theo mô hình công ty mẹ - công ty con. Hoạt động của Tổng Công ty được cấp phép theo Giấy phép kinh doanh số 4106000286 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 9 năm 2006.

Tổng Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1862/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2007 của Thủ tướng chính phủ và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh công ty cổ phần số 4103010027 vào ngày 17 tháng 4 năm 2008. Tại ngày này, Tổng Công ty dưới hình thức là công ty cổ phần mới thành lập đã nhận bàn giao toàn bộ tài sản và nợ phải trả từ Tổng Công ty Nhà nước.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán “SAB” theo Quyết định niêm yết số 470/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 11 năm 2016.

|  |                           |
|--|---------------------------|
| <i>Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh số:</i> | <i>Ngày</i>               |
| 0300583659 – Lần thứ nhất                                | Ngày 29 tháng 2 năm 2012  |
| 0300583659 – Lần thứ hai                                 | Ngày 7 tháng 6 năm 2012   |
| 0300583659 – Lần thứ ba                                  | Ngày 28 tháng 11 năm 2012 |
| 0300583659 – Lần thứ tư                                  | Ngày 29 tháng 1 năm 2016  |

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh bia, rượu, nước giải khát và các sản phẩm liên quan, bao gồm nguyên vật liệu và bao bì.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại số 6 đường Hai Bà Trưng, phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 866 người (ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 818 người).

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng**

Tổng Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 16.2.1. Tổng Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Tổng Công ty đang trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con (“Nhóm Công ty”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

### 2.2 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được trình bày bằng Việt Nam đồng (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Tổng Công ty là Nhật ký Chung.

### 2.4 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### 2.5 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tổng Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”).

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 3.2 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

|  |   |
|--|---|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa                          | - Giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.   |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

#### *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

#### 3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá, ngoại trừ các tài sản đã được đánh giá lại trong quá trình cổ phần hóa của Tổng Công ty Nhà nước theo Quyết định số 1862/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ, trừ đi khấu hao lũy kế. Giá trị đánh giá lại được phản ánh vào khoản vốn gộp nhận được.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi hay lỗ phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

#### 3.5 Tài sản cố định vô hình

Trong quá trình cổ phần hóa của Tổng Công ty Nhà nước, tài sản cố định vô hình đã được đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 và tại ngày 30 tháng 4 năm 2008.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi hay lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.6 *Khấu hao*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

|                          |            |
|--------------------------|------------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 5 - 25 năm |
| Máy móc và thiết bị      | 5 - 12 năm |
| Phương tiện vận chuyển   | 3 - 8 năm  |
| Thiết bị văn phòng       | 3 - 5 năm  |
| Phần mềm vi tính         | 3 năm      |

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá trị đã được đánh giá lại trong quá trình cổ phần hóa của Tổng Công ty Nhà nước theo Quyết định số 1862/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ và không khấu hao.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn quy định trong các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

#### 3.7 *Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

|                        |        |
|------------------------|--------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 20 năm |
|------------------------|--------|

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

#### 3.8 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

#### 3.9 *Các khoản đầu tư*

##### *Đầu tư vào công ty con*

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.9 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

##### *Đầu tư vào các công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

##### *Đầu tư vào liên doanh*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh mà trong đó Tổng Công ty có quyền đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên doanh sau ngày Tổng Công ty có quyền đồng kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

##### *Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế, ngoại trừ một số khoản đầu tư được đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 và tại ngày 30 tháng 4 năm 2008 cho mục đích cổ phần hóa theo Biên bản Quyết toán Cổ phần hóa ngày 6 tháng 3 năm 2010.

##### *Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 và dựa trên nguyên tắc thận trọng của kế toán theo CMKTVN Số 1 “Chuẩn mực chung”. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

##### *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh sẽ được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và được giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

#### 3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được, không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### 3.11 Các khoản dự phòng

Tổng Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tổng Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khi Tổng Công ty cho rằng một phần hoặc toàn bộ chi phí để thanh toán một khoản dự phòng sẽ được hoàn lại, ví dụ như thông qua hợp đồng bảo hiểm, khoản bồi hoàn này chỉ được ghi nhận là một tài sản riêng biệt khi việc nhận được bồi hoàn là gần như chắc chắn. Chi phí liên quan đến các khoản dự phòng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng sau khi đã trừ đi các khoản bồi hoàn.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.11 Các khoản dự phòng (tiếp theo)

Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của một khoản dự phòng cần được chiết khấu về giá trị hiện tại sử dụng tỷ lệ chiết khấu là tỷ lệ trước thuế và phản ánh rõ những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khi giá trị của khoản dự phòng được chiết khấu, phần tăng lên theo thời gian của khoản dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính.

#### 3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả

Theo hướng dẫn tại Công văn số 7228/BTC-TCĐN ngày 7 tháng 6 năm 2010 và Thông tư 180/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 do Bộ tài chính ban hành, trợ cấp thôi việc chi trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí trong năm khi thực tế phát sinh.

#### 3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

#### 3.14 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

##### ▶ Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.

##### ▶ Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ vật chất, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên và các hoạt động xã hội và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

##### *Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

##### *Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tổng Công ty được xác lập.

#### 3.16 Thuế

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.16 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần, hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trong yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                | VND                             |                                 |
|--------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                | Số cuối năm                     | Số đầu năm                      |
| Tiền mặt tại quỹ               | 437.903.500                     | 58.081.504                      |
| Tiền gửi ngân hàng             | 180.174.387.729                 | 82.021.502.584                  |
| Các khoản tương đương tiền (*) | <u>1.700.000.000.000</u>        | <u>6.324.000.000.000</u>        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>               | <b><u>1.880.612.291.229</u></b> | <b><u>6.406.079.584.088</u></b> |

(\*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng tại ngân hàng và hưởng lãi suất 5,5%/năm.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|  | VND                    |                        |
|--|------------------------|------------------------|
|  | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
| Phải thu từ các bên khác                             | 31.314.776.691         | 60.494.100.367         |
| - Công ty Cổ phần Tập Đoàn Hương Sen                 | 26.069.471.834         | 54.166.338.772         |
| - Công ty Cổ phần Hưng Long                          | 2.361.140.530          | 1.981.082.666          |
| - Công ty Cổ phần Bia Nước giải khát Phú Yên         | 1.991.845.406          | 1.991.845.406          |
| - Khác   | 892.318.921            | 2.354.833.523          |
| Phải thu từ các bên liên quan<br>(Thuyết minh số 30) | 623.633.114.427        | 928.103.354.014        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                     | <b>654.947.891.118</b> | <b>988.597.454.381</b> |

**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|  | VND                   |                       |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
| Trả trước cho các bên khác                             | 25.229.094.823        | 9.480.602.299         |
| - Công ty TNHH Cơ nhiệt Điện lạnh Bách Khoa            | 16.195.577.268        | -                     |
| - Khác   | 9.033.517.555         | 9.480.602.299         |
| Trả trước cho các bên liên quan<br>(Thuyết minh số 30) | 606.904.420           | 4.351.914.066         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                       | <b>25.835.999.243</b> | <b>13.832.516.365</b> |

**7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

|   | VND                      |                          |
|---|--------------------------|--------------------------|
|   | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
| <b>Ngắn hạn</b>   | <b>665.076.368.095</b>   | <b>784.501.266.979</b>   |
| Phải thu khác từ các bên liên quan<br>(Thuyết minh số 30) | 571.788.120.184          | 684.701.068.939          |
| Lãi ngân hàng và lãi trái phiếu                           | 56.449.079.118           | 41.522.143.924           |
| Ký quỹ, ký cược   | 8.150.988.774            | 24.150.000.000           |
| Tạm ứng cho nhân viên                                     | 5.318.875.571            | 5.859.412.603            |
| Các khoản khác  | 23.369.304.448           | 28.268.641.513           |
| <b>Dài hạn</b>  | <b>349.656.075.565</b>   | <b>347.428.155.565</b>   |
| Phải thu khác từ bên liên quan<br>(Thuyết minh số 30) (*) | 328.073.502.218          | 328.073.502.218          |
| Ký quỹ, ký cược   | 13.553.808.347           | 11.325.888.347           |
| Phải thu về cổ phần hóa                                   | 28.765.000               | 28.765.000               |
| Các khoản khác  | 8.000.000.000            | 8.000.000.000            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  | <b>1.014.732.443.660</b> | <b>1.131.929.422.544</b> |

(\*) Khoản phải thu từ Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn – Hà Tĩnh, một công ty con của Tổng Công ty, liên quan tới dự án Nhà máy Bia Sài Gòn – Hà Tĩnh do Tổng Công ty xây dựng và đã chuyển cho công ty này sử dụng từ năm 2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**8. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ**

|                                | VND                   |                       |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
| Phải thu thuế thu nhập cá nhân | 6.830.212.392         | 6.830.212.392         |
| Khác                           | 7.670.183.519         | 7.670.183.519         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>               | <b>14.500.395.911</b> | <b>14.500.395.911</b> |

**9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

|  | VND                   |                       |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
| <b>Ngắn hạn</b>                                | <b>40.787.786.892</b> | <b>38.175.721.461</b> |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khác                | 23.343.732.586        | 20.731.667.155        |
| Dự phòng tài sản thiếu chờ xử lý               | 14.500.395.911        | 14.500.395.911        |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng      | 2.679.761.250         | 2.679.761.250         |
| Dự phòng cho các khoản ứng trước cho người bán | 141.522.563           | 141.522.563           |
| Dự phòng cho các khoản tạm ứng cho nhân viên   | 122.374.582           | 122.374.582           |
| <b>Dài hạn</b>                                 | <b>17.900.000.000</b> | <b>17.900.000.000</b> |
| Dự phòng phải thu về cho vay dài hạn           | 9.900.000.000         | 9.900.000.000         |
| Dự phòng phải thu dài hạn khác                 | 8.000.000.000         | 8.000.000.000         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                               | <b>58.687.786.892</b> | <b>56.075.721.461</b> |

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi chủ yếu là các khoản công nợ phát sinh trước thời điểm cổ phần hóa 2008.

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng phải thu khó đòi:

|                              | VND                   |                       |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                              | Năm nay               | Năm trước             |
| Số đầu năm                   | 56.075.721.461        | 36.260.009.695        |
| Dự phòng tăng trong năm      | 3.521.558.334         | 19.891.845.406        |
| Hoàn nhập dự phòng trong năm | (909.492.903)         | (76.133.640)          |
| <b>Số cuối năm</b>           | <b>58.687.786.892</b> | <b>56.075.721.461</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**10. HÀNG TỒN KHO**

|                                     | VND                    |                         |                        |                         |
|-------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
|                                     | Số cuối năm            |                         | Số đầu năm             |                         |
|                                     | Giá trị                | Dự phòng                | Giá trị                | Dự phòng                |
| <b>Ngắn hạn</b>                     |                        |                         |                        |                         |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 165.073.443.484        | (22.700.771.460)        | 160.033.209.392        | (22.706.888.907)        |
| Công cụ, dụng cụ                    | 7.590.022.766          | -                       | 7.736.315.927          | -                       |
| Thành phẩm                          | 17.538.159.717         | -                       | 6.556.973.651          | -                       |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 81.803.631.685         | -                       | 99.680.270.049         | -                       |
| Hàng đang đi trên đường             | 138.260.752.855        | -                       | 135.050.317.499        | -                       |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                    | <b>410.266.010.507</b> | <b>(22.700.771.460)</b> | <b>409.057.086.518</b> | <b>(22.706.888.907)</b> |
| <b>Dài hạn</b>                      |                        |                         |                        |                         |
| Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế  | 11.764.390.005         | -                       | -                      | -                       |

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

|   | VND            |                |
|---|----------------|----------------|
|   | Năm nay        | Năm trước      |
| Số đầu năm                              | 22.706.888.907 | 22.319.626.921 |
| Dự phòng trích lập trong năm            | -              | 387.261.986    |
| Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm | (6.117.447)    | -              |
| Số cuối năm                             | 22.700.771.460 | 22.706.888.907 |

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                                | VND                   |                        |
|--------------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                | Số cuối năm           | Số đầu năm             |
| <b>Ngắn hạn</b>                | <b>7.330.467.472</b>  | <b>32.803.355.806</b>  |
| Vật tư công cụ, dụng cụ        | 3.258.333.332         | -                      |
| Vật phẩm quảng cáo             | -                     | 32.803.355.806         |
| Khác                           | 4.072.134.140         | -                      |
| <b>Dài hạn</b>                 | <b>75.573.566.548</b> | <b>70.407.613.258</b>  |
| Tài sản chờ mang đi đầu tư (i) | 51.602.316.000        | 51.602.316.000         |
| Bao bì, chai kết (ii)          | 23.924.750.548        | 18.545.397.258         |
| Khác                           | 46.500.000            | 259.900.000            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>               | <b>82.904.034.020</b> | <b>103.210.969.064</b> |

(i) Tài sản chờ góp vốn đầu tư phản ánh giá trị quyền sử dụng đất chờ bàn giao (Thuyết minh số 20).

(ii) Bao bì sử dụng nhiều lần bao gồm chai kết. Nguyên giá của bao bì sử dụng nhiều lần được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm.

Chi tiết tăng (giảm) chi phí trả trước dài hạn:

|                    | VND                   |                       |
|--------------------|-----------------------|-----------------------|
|                    | Năm nay               | Năm trước             |
| Số đầu năm         | 70.407.613.258        | 227.820.274.815       |
| Tăng trong năm     | 33.955.459.842        | 39.422.581.320        |
| Phân bổ trong năm  | (28.789.506.552)      | (196.835.242.877)     |
| <b>Số cuối năm</b> | <b>75.573.566.548</b> | <b>70.407.613.258</b> |



## Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| Nguyên giá   | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận chuyển | Trang thiết bị<br>văn phòng | Tổng cộng         |
|--|---------------------------|---------------------|---------------------------|-----------------------------|-------------------|
| Số đầu năm   | 544.104.092.527           | 2.658.888.511.853   | 44.969.905.247            | 65.336.538.262              | 3.313.299.047.889 |
| Mua mới trong năm  | 3.967.618                 | 7.214.793.767       | 4.762.373.656             | 11.578.192.679              | 23.559.327.720    |
| Chuyển từ chi phí xây dựng cơ<br>bản dở dang (Thuyết minh số 15) | 23.475.894.935            | 29.256.124.352      | -                         | 378.664.230                 | 53.110.683.517    |
| Xóa sổ trong năm   | -                         | (2.808.554.496)     | -                         | -                           | (2.808.554.496)   |
| Thanh lý trong năm   | -                         | -                   | -                         | (37.290.000)                | (37.290.000)      |
| Giảm khác  | (203.410.000)             | (34.976.733)        | -                         | -                           | (238.386.733)     |
| Số cuối năm  | 567.380.545.080           | 2.692.515.898.743   | 49.732.278.903            | 77.256.105.171              | 3.386.884.827.897 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>                                    |                           |                     |                           |                             |                   |
| Số đầu năm   | 268.259.199.774           | 1.637.357.571.184   | 32.237.102.576            | 43.669.655.707              | 1.981.523.529.241 |
| Khấu hao trong năm   | 42.589.965.391            | 194.463.034.914     | 4.083.755.513             | 9.371.654.199               | 250.508.410.017   |
| Xóa sổ trong năm   | -                         | (2.808.554.496)     | -                         | -                           | (2.808.554.496)   |
| Thanh lý trong năm   | -                         | -                   | -                         | (37.290.000)                | (37.290.000)      |
| Số cuối năm  | 310.849.165.165           | 1.829.012.051.602   | 36.320.858.089            | 53.004.019.906              | 2.229.186.094.762 |
| <b>Giá trị còn lại</b>   |                           |                     |                           |                             |                   |
| Số đầu năm   | 275.844.892.753           | 1.021.530.940.669   | 12.732.802.671            | 21.666.882.555              | 1.331.775.518.648 |
| Số cuối năm  | 256.531.379.915           | 863.503.847.141     | 13.411.420.814            | 24.252.085.265              | 1.157.698.733.135 |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 598.994.213.785 VND (31 tháng 12 năm 2015: 575.011.719.716 VND).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 chờ thanh lý là 17.520.946.034 VND (31 tháng 12 năm 2015: 5.870.175.738 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|   | VND                    |                         |                        |
|---|------------------------|-------------------------|------------------------|
|   | Quyền sử<br>dụng đất   | Phần mềm<br>máy vi tính | Tổng cộng              |
| <b>Nguyên giá</b>   |                        |                         |                        |
| Số đầu năm  | 929.359.796.575        | 52.775.216.786          | 982.135.013.361        |
| Mua trong năm   | -                      | 3.697.476.058           | 3.697.476.058          |
| Chuyển từ chi phí xây<br>dựng cơ bản dở dang<br>(Thuyết minh số 15) | -                      | 2.840.454.101           | 2.840.454.101          |
| Xóa sổ trong năm  | -                      | (747.139.696)           | (747.139.696)          |
| Số cuối năm   | <u>929.359.796.575</u> | <u>58.566.007.249</u>   | <u>987.925.803.824</u> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>                                       |                        |                         |                        |
| Số đầu năm  | 42.878.790.309         | 42.840.574.797          | 85.719.365.106         |
| Hao mòn trong năm   | 4.624.537.755          | 4.008.393.892           | 8.632.931.647          |
| Xóa sổ trong năm  | -                      | (747.139.696)           | (747.139.696)          |
| Số cuối năm   | <u>47.503.328.064</u>  | <u>46.101.828.993</u>   | <u>93.605.157.057</u>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>  |                        |                         |                        |
| Số đầu năm  | <u>886.481.006.266</u> | <u>9.934.641.989</u>    | <u>896.415.648.255</u> |
| Số cuối năm   | <u>881.856.468.511</u> | <u>12.464.178.256</u>   | <u>894.320.646.767</u> |

Nguyên giá tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 42.005.258.076 VND (31 tháng 12 năm 2015: 40.665.306.532 VND).

Quyền sử dụng đất chủ yếu bao gồm giá trị quyền sử dụng đất theo giá tạm tính tăng thêm vào giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 và Biên bản công tác quyết toán cổ phần hóa của Tổng Công ty do Ban Quyết toán cổ phần hóa gồm các đại diện từ Bộ Công Thương và Bộ Tài Chính thực hiện tại thời điểm ngày 30 tháng 4 năm 2008 và được lập vào ngày 6 tháng 3 năm 2010. Số tiền tăng thêm này được ghi nhận đối ứng là phải trả ngắn hạn khác với số tiền là 735.379.872.700 VND (Thuyết minh số 20).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (tiếp theo)**

Chi tiết giá trị các quyền sử dụng đất này được trình bày như sau:

| <i>Số thứ tự</i> | <i>Địa chỉ</i>  | <i>Diện tích (m<sup>2</sup>)</i> | <i>Mục đích sử dụng</i> | <i>Tình trạng pháp lý</i>   | <i>Giá trị định giá khi xác định giá trị doanh nghiệp (VND)</i> |
|------------------|---|----------------------------------|-------------------------|---|---|
| 1                | 46 Bến Vân Đồn, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam            | 3.872,5                          | Đất sản xuất kinh doanh | Giấy chứng nhận tạm thời. Không được tự ý chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê lại, góp vốn, thế chấp quyền sử dụng đất. | 55.241.212.500  |
| 2                | 187 Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam      | 17.406,1                         | Đất sản xuất kinh doanh | Giấy chứng nhận tạm thời. Không được tự ý chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê lại, góp vốn, thế chấp quyền sử dụng đất. | 418.634.111.100   |
| 3                | 474 Nguyễn Chí Thanh, Phường 6, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam      | 7.729,0                          | Đất sản xuất kinh doanh | Giấy chứng nhận tạm thời. Không được tự ý chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê lại, góp vốn, thế chấp quyền sử dụng đất. | 247.637.160.000   |
| 4                | 18/3B Phan Huy Ích, Phường 15, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam | 2.216,3                          | Đất sản xuất kinh doanh | Giấy chứng nhận tạm thời. Không được tự ý chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê lại, góp vốn, thế chấp quyền sử dụng đất. | 13.867.389.100  |
| <b>TỔNG CỘNG</b> |   |                                  |                         |   | <b><u>735.379.872.700</u></b>                                   |

Tổng Công ty không trích khấu hao giá trị của các quyền sử dụng đất này do thời gian sử dụng và phân bổ chi phí tương ứng chưa được xác định chắc chắn tại ngày 31 tháng 12 năm 2016. Tuy nhiên, Tổng Công ty đã trích nộp chi phí sử dụng các quyền sử dụng đất nêu trên trong năm với số tiền là 20.718.137.655 VND (cho năm kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 82.647.952.645 VND) theo thông báo nộp thuế sử dụng đất của các chi cục thuế địa phương.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

|                               | VND                           |
|-------------------------------|-------------------------------|
|                               | <i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i> |
| <b>Nguyên giá</b>             |                               |
| Số đầu năm và số cuối năm     | <u>7.859.289.977</u>          |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                               |
| Số đầu năm                    | 2.718.370.349                 |
| Khấu hao trong năm            | <u>392.964.504</u>            |
| Số cuối năm                   | <u>3.111.334.853</u>          |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                               |
| Số đầu năm                    | <u>5.140.919.628</u>          |
| Số cuối năm                   | <u>4.747.955.124</u>          |

**15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

|   | VND                          |                              |
|---|------------------------------|------------------------------|
|   | <i>Số cuối năm</i>           | <i>Số đầu năm</i>            |
| Cải tạo nhà xưởng, đầu tư thiết bị nấu tại Nhà máy Nguyễn Chí Thanh | 16.985.510.914               | 1.195.387.265                |
| Kho lưu trữ hồ sơ tại Nhà máy Củ Chi                                | 5.795.957.288                | 50.955.250                   |
| Trung tâm hội nghị và nhà hàng tiệc cưới tại Nha Trang              | 2.485.484.179                | 2.480.159.078                |
| Dự án phát triển hệ thống quản lý                                   | -                            | 5.370.106.742                |
| Cải tạo văn phòng làm việc và kiểm soát chất lượng tại Tổng Công ty | -                            | 5.437.389.428                |
| Mở rộng văn phòng tại Nhà máy Củ Chi                                | -                            | 10.161.505.404               |
| Khác  | <u>3.949.598.055</u>         | <u>11.926.663.443</u>        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  | <b><u>29.216.550.436</u></b> | <b><u>36.622.166.610</u></b> |

Chi tiết tăng (giảm) chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

|   | VND                          |                              |
|---|------------------------------|------------------------------|
|   | <i>Năm nay</i>               | <i>Năm trước</i>             |
| Số đầu năm  | 36.622.166.610               | 51.487.342.330               |
| Mua mới trong năm   | 63.087.978.416               | 86.832.871.102               |
| Kết chuyển sang tài sản cố định hữu hình<br>(Thuyết minh số 12) | (53.110.683.517)             | (91.001.334.285)             |
| Kết chuyển sang tài sản cố định vô hình<br>(Thuyết minh số 13)  | (2.840.454.101)              | (8.852.937.012)              |
| Kết chuyển sang chi phí   | <u>(14.542.456.972)</u>      | <u>(1.843.775.525)</u>       |
| <b>Số cuối năm</b>  | <b><u>29.216.550.436</u></b> | <b><u>36.622.166.610</u></b> |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**16.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

|   | VND                             |                               |
|---|---------------------------------|-------------------------------|
|   | Số cuối năm                     | Số đầu năm                    |
| <b>Ngắn hạn</b>   | <b>2.940.000.000.000</b>        | <b>690.000.000.000</b>        |
| Tiền gửi có kỳ hạn (*)  | 2.940.000.000.000               | 440.000.000.000               |
| Trái phiếu tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam     | -                               | 150.000.000.000               |
| Trái phiếu tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam | -                               | 100.000.000.000               |
| <b>Dài hạn</b>  | <b>-</b>                        | <b>-</b>                      |
| Trái phiếu – Tập đoàn kinh tế Vinashin                                    | 20.868.879.905                  | 20.868.879.905                |
| Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                                  | <u>(20.868.879.905)</u>         | <u>(20.868.879.905)</u>       |
| <b>ĐẦU TƯ THUẦN</b>   | <b><u>2.940.000.000.000</u></b> | <b><u>690.000.000.000</u></b> |

(\*) Tiền gửi có kỳ hạn thể hiện khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn trên 3 tháng, dưới 1 năm và có lãi suất từ 6,0 – 7,2%/năm.

**16.2 Đầu tư tài chính dài hạn**

|  | VND                             |                                 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
|  | Số cuối năm                     | Số đầu năm                      |
| Đầu tư vào các công ty con<br>(Thuyết minh số 16.2.1)                  | 2.728.068.835.029               | 2.281.120.889.126               |
| Đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh<br>(Thuyết minh số 16.2.2) | 666.884.845.720                 | 1.000.725.395.720               |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác<br>(Thuyết minh số 16.2.3)              | <u>807.063.205.046</u>          | <u>803.276.618.246</u>          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b>4.202.016.885.795</b>        | <b>4.085.122.903.092</b>        |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn                                      | <u>(462.355.728.421)</u>        | <u>(484.448.851.445)</u>        |
| <b>ĐẦU TƯ THUẦN</b>  | <b><u>3.739.661.157.374</u></b> | <b><u>3.600.674.051.647</u></b> |
| Trong đó:  |                                 |                                 |
| Đầu tư vào các công ty con   | 2.710.385.413.457               | 2.262.012.093.895               |
| Đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh                            | 646.065.340.958                 | 974.594.763.042                 |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 383.210.402.959                 | 364.067.194.710                 |

# Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 16.2 Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

#### 16.2.1 Đầu tư vào các công ty con

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con được trình bày như sau:

| Tên công ty  | Hoạt động chính  | Số cuối năm |                 | Số đầu năm |             |
|--|--|-------------|-----------------|------------|-------------|
|  |  | % sở hữu    | Giá trị VND     | % sở hữu   | Giá trị VND |
| Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn   | Kinh doanh bia, rượu và nước giải khát   | 100         | 700.000.000.000 | -          | -           |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam               | Sản xuất và kinh doanh bia và nước giải khát, xuất nhập khẩu các nguyên vật liệu liên quan | 69          | 314.250.000.000 | -          | -           |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi             | Sản xuất và kinh doanh bia   | 67          | 299.548.230.160 | -          | -           |
| Công ty Cổ phần Nước giải khát Chương Dương          | Sản xuất và kinh doanh nước giải khát, đồ hộp và phụ liệu, đầu tư bất động sản             | 62          | 236.167.400.000 | -          | -           |
| Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây                        | Sản xuất và kinh doanh bia, rượu, nước giải khát   | 92          | 208.414.271.535 | -          | -           |
| Công ty TNHH Một thành viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh    | Sản xuất và kinh doanh bia   | 100         | 120.000.000.000 | -          | -           |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây               | Sản xuất và kinh doanh bia   | 51          | 100.424.933.209 | -          | -           |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội                 | Sản xuất và kinh doanh bia và nước giải khát, xuất nhập khẩu các nguyên vật liệu liên quan | 52          | 93.800.000.000  | -          | -           |
| Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Trung Tâm (*) | Kinh doanh bia, rượu và nước giải khát   | 92          | 81.000.000.000  | -          | -           |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh              | Sản xuất và kinh doanh nước giải khát, đồ hộp và phụ liệu                                  | 55          | 76.324.868.844  | -          | -           |



## Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

#### 16.2 Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

##### 16.2.1 Đầu tư vào các công ty con (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con được trình bày như sau (tiếp theo):

| Tên công ty   | Hoạt động chính   | Số cuối năm |                | Số đầu năm       |                |                  |
|---|---|-------------|----------------|------------------|----------------|------------------|
|   |   | % sở hữu    | Giá trị VND    | Dự phòng         | Giá trị VND    | Dự phòng         |
| Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí Bia Sài Gòn            | Chế tạo máy móc dùng cho sản xuất thực phẩm, lắp đặt và bảo trì hệ thống máy móc thiết bị | 100         | 59.365.663.690 | -                | 59.365.663.690 | -                |
| Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn – Nam Trung Bộ (*) | Kinh doanh bia, rượu và nước giải khát  | 90          | 55.799.775.209 | -                | -              | -                |
| Công ty Cổ phần Bao Bi Bia Sài Gòn                        | Sản xuất đồ hộp, thùng giấy bằng nhựa và kim loại   | 77          | 55.174.824.506 | (17.683.421.572) | 55.174.824.506 | (19.108.795.231) |
| Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn – Miền Trung (*)   | Kinh doanh bia, rượu và nước giải khát  | 90          | 54.546.288.176 | -                | -              | -                |
| Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn – Miền Bắc (*)     | Kinh doanh bia, rượu và nước giải khát  | 91          | 37.422.345.046 | -                | -              | -                |
| Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn – Sông Hậu (*)     | Kinh doanh bia, rượu và nước giải khát  | 90          | 36.798.955.472 | -                | -              | -                |
| Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn – Tây Nguyên (*)   | Kinh doanh bia, rượu và nước giải khát  | 90          | 36.541.448.653 | -                | -              | -                |
| Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn – Miền Đông (*)    | Kinh doanh bia, rượu và nước giải khát  | 90          | 36.362.195.948 | -                | -              | -                |
| Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn – Sông Tiền (*)    | Kinh doanh bia, rượu và nước giải khát  | 90          | 36.265.364.767 | -                | -              | -                |
| Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn – Bắc Trung Bộ (*) | Kinh doanh bia, rượu và nước giải khát  | 93          | 36.211.572.632 | -                | -              | -                |

## Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

#### 16.2 Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

##### 16.2.1 Đầu tư vào các công ty con (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con được trình bày như sau (tiếp theo):

| Tên công ty  | Hoạt động chính  | Số cuối năm |                          | Số đầu năm              |             |                          |                         |
|--|--|-------------|--------------------------|-------------------------|-------------|--------------------------|-------------------------|
|  |  | %<br>sở hữu | Giá trị<br>VND           | Dự phòng                | %<br>sở hữu | Giá trị<br>VND           | Dự phòng                |
| Công ty Cổ phần Thương mại<br>Bia Sài Gòn – Đông Bắc (*) | Kinh doanh bia, rượu và<br>nước giải khát                      | 90          | 36.000.000.000           | -                       | -           | -                        | -                       |
| Công ty Cổ phần Bia Rượu<br>Sài Gòn - Đông Xuân          | Sản xuất bia và nước giải khát có ga,<br>kinh doanh vận chuyển | 51          | 17.650.697.182           | -                       | 51          | 17.650.697.182           | -                       |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   |  |             | <b>2.728.068.835.029</b> | <b>(17.683.421.572)</b> |             | <b>2.281.120.889.126</b> | <b>(19.108.795.231)</b> |

(\*) Vào ngày 18 tháng 11 năm 2016, Tổng Công ty đã hoàn tất việc tái cấu trúc theo đó, toàn bộ phần vốn góp của Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn (công ty con 100% vốn của Tổng Công ty) tại 10 (mười) Công ty Cổ phần Thương mại khu vực được chuyển về Tổng công ty quản lý theo giá gốc như được phê duyệt tại Nghị quyết số 12/NC-HĐQT ngày 11 tháng 3 năm 2016 và Nghị quyết số 63/NC-HĐQT ngày 20 tháng 10 năm 2016 của Hội Đồng Quản Trị.

##### 16.2.2 Đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh như sau:

| Tên công ty                                 | Hoạt động chính   | Số cuối năm |                 | Số đầu năm |             |                 |                  |
|---|---|-------------|-----------------|------------|-------------|-----------------|------------------|
|   |   | %<br>sở hữu | Giá trị<br>VND  | Dự phòng   | %<br>sở hữu | Giá trị<br>VND  | Dự phòng         |
| Công ty Liên doanh TNHH<br>Crown Sài Gòn    | Sản xuất lon nhôm   | 30          | 113.224.326.586 | -          | 30          | 113.224.326.586 | -                |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn<br>– Miền Trung | Sản xuất và kinh doanh bia, rượu, còn,<br>nước giải khát và phụ tùng thay thế | 32          | 103.174.711.495 | -          | 32          | 103.174.711.495 | -                |
| Công ty TNHH Thủy tinh<br>Malaya Việt Nam   | Sản xuất các sản phẩm thủy tinh   | 30          | 86.338.395.824  | -          | 30          | 86.338.395.824  | (10.033.593.742) |



## Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

#### 16.2 Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

##### 16.2.2 Đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh như sau (tiếp theo):

| Tên công ty                                  | Hoạt động chính  | Số cuối năm |                | Số đầu năm       |             |                |                  |
|--|--|-------------|----------------|------------------|-------------|----------------|------------------|
|  |  | % sở hữu    | Giá trị VND    | Dự phòng         | Giá trị VND | Dự phòng       |                  |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Tân Thành  | Xây dựng và kinh doanh bất động sản  | 29          | 72.500.000.000 | (2.233.916.447)  | 29          | 72.500.000.000 | (2.270.711.672)  |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Phú Lý         | Sản xuất bia, nước khoáng, dịch vụ khách sạn và kinh doanh vận chuyển      | 30          | 53.379.495.085 | -                | 30          | 53.379.495.085 | -                |
| Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh               | Cho thuê và quản lý cao ốc văn phòng                                       | 25          | 43.111.007.200 | -                | 25          | 43.111.007.200 | -                |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Phú Thọ        | Sản xuất bia, rượu và nước giải khát                                       | 27          | 33.787.500.000 | -                | 27          | 33.787.500.000 | -                |
| Công ty TNHH Rượu và Cồn Việt Nam            | Sản xuất và kinh doanh rượu và các sản phẩm nước uống có cồn               | 45          | 31.632.170.530 | (17.850.182.484) | 45          | 31.632.170.530 | (11.700.936.331) |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Vĩnh Long      | Sản xuất bia, rượu và nước giải khát                                       | 20          | 30.000.000.000 | -                | 20          | 30.000.000.000 | -                |
| Công ty TNHH Bao bì Sammiguél Phú Thọ        | Sản xuất và bán các sản phẩm bao bì đóng gói bằng kim loại                 | 35          | 26.212.239.000 | -                | 35          | 26.212.239.000 | -                |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Khánh Hòa      | Sản xuất bia, rượu và nước giải khát                                       | 26          | 26.000.000.000 | -                | 26          | 26.000.000.000 | -                |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Kiên Giang (i) | Sản xuất và kinh doanh bia, rượu, cồn, nước giải khát và phụ tùng thay thế | 20          | 23.000.000.000 | -                | 20          | 20.000.000.000 | -                |

## Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

#### 16.2 Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

##### 16.2.2 Đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh như sau (tiếp theo):

| Tên công ty   | Hoạt động chính                             | Số cuối năm |                        | Số đầu năm              |             |                          |                         |
|---|---|-------------|------------------------|-------------------------|-------------|--------------------------|-------------------------|
|   |   | %<br>sở hữu | Giá trị<br>VND         | Dự phòng                | %<br>sở hữu | Giá trị<br>VND           | Dự phòng                |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn –<br>Ninh Thuận               | Sản xuất bia, rượu và nước giải khát        | 20          | 19.800.000.000         | -                       | 20          | 19.800.000.000           | -                       |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh<br>Lương thực Thực phẩm Sabeco | Sản xuất sản phẩm<br>nông nghiệp, thực phẩm | 20          | 4.725.000.000          | (735.405.831)           | 20          | 4.725.000.000            | (1.941.276.235)         |
| Công ty Cổ phần Thủy điện<br>Miền Nam (ii)                | Xây dựng và vận hành<br>nhà máy thủy điện   | -           | -                      | -                       | 20          | 189.507.130.000          | -                       |
| Công ty Cổ phần Đầu tư<br>Sabeco Pearl (iii)              | Xây dựng và kinh doanh bất động sản         | -           | -                      | -                       | 26          | 147.333.420.000          | (184.114.698)           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  |   |             | <b>666.884.845.720</b> | <b>(20.819.504.762)</b> |             | <b>1.000.725.395.720</b> | <b>(26.130.632.678)</b> |

(i) Vào ngày 21 tháng 6 năm 2016, Tổng Công ty tiếp tục góp vốn vào Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Kiên Giang 3.000.000.000 VND theo Nghị Quyết 22A/2016/NQ-HĐQT thông qua việc góp vốn tăng vốn điều lệ ngày 23 tháng 5 năm 2016.

(ii) Vào ngày 21 tháng 9 năm 2016, Tổng Công ty đã thanh lý toàn bộ cổ phần sở hữu trong Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam theo phương thức giao dịch khớp lệnh qua Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với giá thực hiện giao dịch từ 19.000 VND/cổ phiếu đến 19.750 VND/cổ phiếu. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty đã thu được toàn bộ số tiền bán cổ phiếu này.

(iii) Trong năm 2016, Tổng Công ty đã thanh lý toàn bộ cổ phần sở hữu trong Công ty Cổ phần Đầu tư Sabeco Pearl cho Công ty Cổ phần Attland theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/HĐ-SABECO/2016 ngày 29 tháng 9 năm 2016 với giá bán 13.347 VND/cổ phiếu. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty đã thu được toàn bộ số tiền bán cổ phiếu này.



## Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

#### 16.2 Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

##### 16.2.3 Đầu tư vào đơn vị khác

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, chi tiết các khoản đầu tư vào đơn vị khác như sau:

| Tên công ty  | Số cuối năm |                          | Số đầu năm  |                          |
|--|-------------|--------------------------|-------------|--------------------------|
|  | %<br>sở hữu | Giá trị<br>VND           | %<br>sở hữu | Giá trị<br>VND           |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông             | 3,26        | 216.579.320.000          | 2,96        | 216.579.320.000          |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á                  | 0,95        | 136.265.460.000          | 0,95        | 136.265.460.000          |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Bình Tây               | 13,26       | 53.249.742.406           | 13,26       | 53.249.742.406           |
| Công ty PVI Sài Gòn                                  | 0,22        | 51.475.140.000           | 0,21        | 51.475.140.000           |
| Quỹ đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2                    | 10,00       | 51.107.720.722           | 10,00       | 51.107.720.722           |
| Quỹ đầu tư Việt Nam                                  | 7,12        | 42.337.214.481           | 7,12        | 62.977.214.481           |
| Công ty Cổ phần Bao bì Sabeco Sông Lam               | 15,33       | 46.000.000.000           | 15,76       | 46.000.000.000           |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Việt                 | 7,20        | 45.000.000.000           | 7,20        | 45.000.000.000           |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam | 0,47        | 36.603.803.243           | 0,46        | 36.603.803.243           |
| Công ty Du lịch Dầu khí Phương Đông                  | 9,8         | 30.700.950.000           | 9,8         | 30.700.950.000           |
| Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn     | 16,72       | 26.588.267.394           | 16,71       | 26.588.267.394           |
| Công ty Cổ phần Đầu tư SABECO HP (*)                 | 8,00        | 24.426.586.800           | -           | -                        |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Không Gian Ngắm | 5,29        | 23.085.000.000           | 5,29        | 23.085.000.000           |
| Công ty Cổ phần Bia Nước giải khát Sài Gòn – Tây Đô  | 16,30       | 19.690.000.000           | 16,30       | 19.690.000.000           |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Đồng Nai               | 10,38       | 3.954.000.000            | 10,38       | 3.954.000.000            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                     |             | <b>807.063.205.046</b>   |             | <b>803.276.618.246</b>   |
|  |             | <b>(423.852.802.087)</b> |             | <b>(439.209.423.536)</b> |

(\*) Trong năm 2016, Tổng Công ty đầu tư góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Đầu tư SABECO HP theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2016/HĐHTĐT/Sabeco-Hiệp Phúc ngày 15 tháng 1 năm 2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|   | VND                             |                               |
|---|---------------------------------|-------------------------------|
|   | Số cuối năm                     | Số đầu năm                    |
| Phải trả cho bên khác                               | 531.202.726.302                 | 452.665.812.918               |
| - Công ty TNHH Asia Packaging Industries (Việt Nam) | 71.121.875.267                  | 39.678.226.247                |
| - Công ty TNHH Thương Mại & Vận tải Thái Tân        | 67.784.461.002                  | 52.944.286.979                |
| - Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka                   | 51.080.263.953                  | 73.535.489.306                |
| - Khác  | 341.216.126.080                 | 286.507.810.386               |
| Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 30)  | 875.821.308.386                 | 327.156.347.550               |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                    | <b><u>1.407.024.034.688</u></b> | <b><u>779.822.160.468</u></b> |

**18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                            | VND  |                                 |                                   |                                 |
|----------------------------|--|---------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|
|                            | Số đầu năm<br>(Trình bày lại -<br>Thuyết minh số 33) | Phải nộp<br>trong năm           | Đã nộp<br>trong năm               | Số cuối năm                     |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | (115.268.056.552)                                    | 11.032.076.992                  | (536.500.402.568)                 | (640.736.382.128)               |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt     | 4.288.011.444.926                                    | 3.150.568.364.258               | (7.199.791.984.750)               | 238.787.824.434                 |
| Thuế giá trị gia tăng      | 24.517.067.050                                       | 808.493.426.609                 | (833.010.493.659)                 | -                               |
| Thuế đất                   | 77.264.773.924                                       | 20.724.579.013                  | (96.408.303.122)                  | 1.581.049.815                   |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 3.787.251.687  | 53.056.332.492                  | (50.255.900.578)                  | 6.587.683.601                   |
| Thuế tài nguyên            | 6.982.600  | 146.164.880                     | (139.120.680)                     | 14.026.800                      |
| Thuế nhập khẩu             | -  | 24.747.275.549                  | (24.747.275.549)                  | -                               |
| Phí, lệ phí                | 1.220.621.980  | 602.461.997                     | (1.635.243.596)                   | 187.840.381                     |
| Thuế khác                  | (65.152.414)   | 1.293.830.468                   | (1.293.830.468)                   | (65.152.414)                    |
| <b>TỔNG CỘNG</b>           | <b><u>4.279.474.933.201</u></b>                      | <b><u>4.070.664.512.258</u></b> | <b><u>(8.743.782.554.970)</u></b> | <b><u>(393.643.109.511)</u></b> |
| Trong đó:                  |  |                                 |                                   |                                 |
| Thuế trả trước             | (115.333.208.966)                                    |                                 |                                   | (640.801.534.542)               |
| Thuế phải nộp              | 4.394.808.142.167                                    |                                 |                                   | 247.158.425.031                 |

**19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|  | VND                           |  |
|--|-------------------------------|--|
|  | Số cuối năm                   | Số đầu năm<br>(Trình bày lại -<br>Thuyết minh số 33) |
| Chi phí quảng cáo, khuyến mãi                                    | 186.242.288.811               | 134.831.924.055                                      |
| Chi phí phải trả mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 2.104.604.775                 | 12.608.325.482                                       |
| Chi phí khác   | 30.596.738.611                | 3.289.296.047  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b><u>218.943.632.197</u></b> | <b><u>150.729.545.584</u></b>                        |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 20. PHẢI TRẢ KHÁC

|  | VND                      |                        |
|--|--------------------------|------------------------|
|  | Số cuối năm              | Số đầu năm             |
| <b>Ngắn hạn</b>  | <b>1.006.547.944.823</b> | <b>831.772.077.450</b> |
| Phải trả Nhà nước cho phần đánh giá quyền sử dụng đất khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa (Thuyết minh số 13) | 735.379.872.700          | 735.379.872.700        |
| Cổ tức phải trả (Thuyết minh số 22.4)  | 207.879.301.875          | 10.297.038.425         |
| Quý công tác xã hội  | 37.233.839.078           | 39.844.571.972         |
| Tạm ứng nhận từ việc thanh lý giải thể Quỹ đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2 (*)   | 15.350.000.000           | 15.350.000.000         |
| Kinh phí công đoàn   | 624.443.480              | 383.808.618            |
| Tài sản thừa chờ xử lý   | 379.565.962              | 22.182.179.328         |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác  | 9.700.921.728            | 8.334.606.407          |
| <b>Dài hạn</b>   | <b>51.602.316.000</b>    | <b>51.602.316.000</b>  |
| Tiền thuê đất (**)   | 51.602.316.000           | 51.602.316.000         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b>1.058.150.260.823</b> | <b>883.374.393.450</b> |
| <i>Trong đó:</i>   |                          |                        |
| <i>Bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i>   | <i>4.570.310.658</i>     | <i>3.475.310.658</i>   |
| <i>Bên khác</i>  | <i>1.053.579.950.165</i> | <i>879.899.082.792</i> |

(\*) Quỹ đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2 (SFA2) đang trong quá trình giải thể. Căn cứ vào Nghị quyết Đại hội Thành viên Thường niên 2011 ngày 16 tháng 12 năm 2011 của SFA2 và Biên bản họp Ban đại diện Quý SFA2 số 01/2012/SFA2-BĐĐQ ngày 19 tháng 4 năm 2013, Quý SFA2 đã chuyển trả 15.350.000.000 VND từ việc thanh lý tài sản của Quý này cho Tổng Công ty. Khoản tiền này sẽ được quyết toán và ghi nhận giảm giá trị đầu tư khi quý này chính thức giải thể.

(\*\*) Phải trả khác dài hạn thể hiện khoản tiền thuê đất phải trả cho Nhà nước. Lô đất này đang được chờ bàn giao (Thuyết minh số 11).

## 21. QUỸ KHEN THƯỜNG VÀ PHÚC LỢI

|   | VND                    |                        |
|---|------------------------|------------------------|
|   | Năm nay                | Năm trước              |
| Số đầu năm  | 191.655.580.546        | 156.872.580.232        |
| Trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối            | 206.491.319.999        | 237.453.552.073        |
| Điều chỉnh trích lập theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông | -                      | (55.045.472.072)       |
| Điều chuyển về công ty con                                | -                      | (33.340.329.325)       |
| Sử dụng quỹ   | (208.850.496.917)      | (114.284.750.362)      |
| <b>Số cuối năm</b>  | <b>189.296.403.628</b> | <b>191.655.580.546</b> |

## Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

### 22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

#### 22.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

|   | Vốn cổ phần       | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối | Tổng cộng           |
|---|-------------------|--------------------------|--------------------------------------|---------------------|
|   |                   |                          |                                      | VND                 |
| <b>Năm trước</b>                                |                   |                          |                                      |                     |
| Số đầu năm (đã được trình bày trước đây)        | 6.412.811.860.000 | 763.087.959.573          | 3.461.325.148.385                    | 10.637.224.967.958  |
| Trình bày lại - Thuyết minh số 33               | -                 | -                        | (1.878.752.582.007)                  | (1.878.752.582.007) |
| Số đầu năm (được trình bày lại)                 | 6.412.811.860.000 | 763.087.959.573          | 1.582.572.566.378                    | 8.758.472.385.951   |
| Lợi nhuận thuần trong năm                       | -                 | -                        | 3.062.991.548.491                    | 3.062.991.548.491   |
| Chia cổ tức                                     | -                 | -                        | (1.603.205.465.000)                  | (1.603.205.465.000) |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi             | -                 | -                        | (237.453.552.073)                    | (237.453.552.073)   |
| Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi            | -                 | -                        | 55.045.472.072                       | 55.045.472.072      |
| Trích lập quỹ công tác xã hội                   | -                 | -                        | (30.401.000.000)                     | (30.401.000.000)    |
| Điều chỉnh giảm quỹ đầu tư phát triển           | -                 | (2.268.157.533)          | 2.268.157.533                        | -                   |
| Số cuối năm (Trình bày lại - Thuyết minh số 33) | 6.412.811.860.000 | 760.819.802.040          | 2.831.817.727.401                    | 10.005.449.389.441  |
| <b>Năm nay</b>                                  |                   |                          |                                      |                     |
| Số đầu năm (được trình bày lại)                 | 6.412.811.860.000 | 760.819.802.040          | 2.831.817.727.401                    | 10.005.449.389.441  |
| Lợi nhuận thuần trong năm                       | -                 | -                        | 4.262.935.963.691                    | 4.262.935.963.691   |
| Chia cổ tức                                     | -                 | -                        | (3.847.690.116.000)                  | (3.847.690.116.000) |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi             | -                 | -                        | (206.491.319.999)                    | (206.491.319.999)   |
| Trích lập quỹ công tác xã hội                   | -                 | -                        | (33.999.000.000)                     | (33.999.000.000)    |
| Số cuối năm                                     | 6.412.811.860.000 | 760.819.802.040          | 3.006.573.255.093                    | 10.180.204.917.133  |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**22.2 Vốn cổ phần**

Vào ngày 17 tháng 4 năm 2008, Tổng Công ty thực hiện cổ phần hóa và phát hành 641.281.186 cổ phiếu phổ thông với mệnh giá 10.000 VND. Nhà nước bán ra công chúng 66.762.052 cổ phiếu vào ngày này.

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Tất cả các cổ phiếu có cùng các quyền, kể cả về quyền biểu quyết, hưởng cổ tức, hoàn vốn, v.v.

Các cổ đông của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 gồm:

|                      | Số cuối năm              |                          |                 | Số đầu năm               |                          |                 |
|----------------------|--------------------------|--------------------------|-----------------|--------------------------|--------------------------|-----------------|
|                      | Tổng mệnh giá<br>VND     | Số cổ phiếu<br>phổ thông | Tỷ lệ<br>sở hữu | Tổng mệnh giá<br>VND     | Số cổ phiếu<br>phổ thông | Tỷ lệ<br>sở hữu |
| Bộ Công<br>thương    | 5.745.191.340.000        | 574.519.134              | 89,59%          | 5.745.191.340.000        | 574.519.134              | 89,59%          |
| Các cổ<br>đồng khác  | 667.620.520.000          | 66.762.052               | 10,41%          | 667.620.520.000          | 66.762.052               | 10,41%          |
| <b>TỔNG<br/>CỘNG</b> | <b>6.412.811.860.000</b> | <b>641.281.186</b>       |                 | <b>6.412.811.860.000</b> | <b>641.281.186</b>       |                 |

**22.3 Cổ phiếu**

|  | Số cuối năm<br>(cổ phiếu)  | Số đầu năm<br>(cổ phiếu)   |
|--|----------------------------|----------------------------|
| Cổ phiếu được phép phát hành   | 641.281.186                | 641.281.186                |
| Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ<br><i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 641.281.186<br>641.281.186 | 641.281.186<br>641.281.186 |
| Cổ phiếu đang lưu hành<br><i>Cổ phiếu phổ thông</i>                  | 641.281.186<br>641.281.186 | 641.281.186<br>641.281.186 |

**22.4 Cổ tức**

|  | Số cuối năm         | Số đầu năm          |
|--|---------------------|---------------------|
| Số đầu năm   | 10.297.038.425      | 9.496.108.845       |
| Cổ tức phải trả trong năm<br>(Thuyết minh số 22.1) | 3.847.690.116.000   | 1.603.205.465.000   |
| Cổ tức đã chi trả bằng tiền                        | (3.650.107.852.550) | (1.602.404.535.420) |
| Số cuối năm  | 207.879.301.875     | 10.297.038.425      |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**23. DOANH THU**

**23.1 Doanh thu thuần về bán hàng**

|                               | VND                              |                                 |
|-------------------------------|----------------------------------|---------------------------------|
|                               | Năm nay                          | Năm trước                       |
| <b>Doanh thu</b>              | <b>30.896.051.119.784</b>        | <b>8.082.633.304.528</b>        |
| <i>Trong đó:</i>              |                                  |                                 |
| Doanh thu bán thành phẩm      | 24.861.979.486.882               | 3.029.990.423.405               |
| Doanh thu bán nguyên vật liệu | 5.986.912.105.837                | 4.990.494.559.630               |
| Doanh thu khác                | 47.159.527.065                   | 62.148.321.493                  |
| <b>Các khoản giảm trừ</b>     | <b>(551.915.200)</b>             | <b>(20.347.502)</b>             |
| Hàng bán trả lại              | (551.915.200)                    | (20.347.502)                    |
| <b>DOANH THU THUẦN</b>        | <b><u>30.895.499.204.584</u></b> | <b><u>8.082.612.957.026</u></b> |
| <i>Trong đó:</i>              |                                  |                                 |
| Doanh thu bán thành phẩm      | 24.861.427.571.682               | 3.029.970.075.903               |
| Doanh thu bán nguyên vật liệu | 5.986.912.105.837                | 4.990.494.559.630               |
| Doanh thu khác                | 47.159.527.065                   | 62.148.321.493                  |

**23.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

|  | VND                             |                                 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
|  | Năm nay                         | Năm trước                       |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia                        | 950.716.177.069                 | 3.530.598.944.006               |
| Lãi tiền gửi ngân hàng                             | 440.857.638.246                 | 342.197.907.521                 |
| Lãi do thanh lý các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 219.891.446.174                 | -                               |
| Lãi đầu tư trái phiếu                              | 17.063.470.766                  | 25.925.000.004                  |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái                     | 1.970.868.174                   | 955.673.542                     |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác                 | 37.532.069                      | 692.806                         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                   | <b><u>1.630.537.132.498</u></b> | <b><u>3.899.678.217.879</u></b> |

**24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|  | VND                              |   |
|--|----------------------------------|---|
|  | Năm nay                          | Năm trước<br>(Trình bày lại -<br>Thuyết minh số 33) |
| Giá vốn thành phẩm                         | 20.498.865.529.249               | 2.563.505.025.878                                   |
| Giá vốn nguyên vật liệu                    | 5.972.660.046.758                | 4.988.721.557.601                                   |
| Giá vốn khác                               | 41.915.852.126                   | 23.976.903.670                                      |
| (Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (6.117.447)                      | 387.261.986   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                           | <b><u>26.513.435.310.686</u></b> | <b><u>7.576.590.749.135</u></b>                     |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|  | VND                     |                          |
|--|-------------------------|--------------------------|
|  | Năm nay                 | Năm trước                |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái                          | 768.389.098             | 824.061.075              |
| Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư                        | -                       | 4.565.437.992            |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính | (22.093.123.024)        | (107.582.989.651)        |
| Chi phí tài chính khác                                 | 549.410.035             | 132.869.691              |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                       | <b>(20.775.323.891)</b> | <b>(102.060.620.893)</b> |

**26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                     | VND                    |   |
|-------------------------------------|------------------------|---|
|                                     | Năm nay                | Năm trước<br>(Trình bày lại -<br>Thuyết minh số 33) |
| <b>Chi phí bán hàng</b>             | <b>650.161.156.589</b> | <b>601.124.722.190</b>                              |
| Chi phí quảng cáo, khuyến mãi       | 619.316.450.167        | 573.924.785.275                                     |
| Chi phí nguyên vật liệu – chai kết  | 11.527.755.033         | 10.053.256.925                                      |
| Chi phí nhân công                   | 10.302.093.692         | 8.585.975.737                                       |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài           | 2.084.596.806          | 1.279.841.315                                       |
| Chi phí khác                        | 6.930.260.891          | 7.280.862.938                                       |
| <b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b> | <b>313.787.919.658</b> | <b>1.008.123.471.884</b>                            |
| Chi phí nhân công                   | 106.279.140.727        | 75.246.856.691                                      |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài           | 73.050.313.454         | 50.362.701.549                                      |
| Chi phí thuê ngoài                  | 24.306.954.360         | 28.195.513.191                                      |
| Chi phí khấu hao và hao mòn         | 12.235.870.475         | 10.895.226.659                                      |
| Chi phí sửa chữa                    | 6.705.382.382          | 3.322.646.717                                       |
| Chi phí đào tạo                     | 7.350.475.362          | 5.479.941.558                                       |
| Chi phí văn phòng                   | 7.330.878.096          | 6.867.212.508                                       |
| Chi phí nguyên vật liệu             | 5.776.444.865          | 6.282.921.682                                       |
| Dự phòng thuế tiêu thụ đặc biệt     | -                      | 644.773.753.170                                     |
| Lợi thế thương mại                  | -                      | 149.260.092.015                                     |
| Chi phí thuê đất                    | -                      | 18.662.915.473                                      |
| Chi phí khác                        | 70.752.459.937         | 8.773.690.671                                       |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                    | <b>963.949.076.247</b> | <b>1.609.248.194.074</b>                            |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**27. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC**

|   | VND                          |                              |
|---|------------------------------|------------------------------|
|   | Năm nay                      | Năm trước                    |
| <b>Thu nhập khác</b>  | <b>39.268.221.096</b>        | <b>68.294.476.095</b>        |
| Lợi thế thương mại phát sinh trong quá trình đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác | 24.426.586.800               | 55.306.699.200               |
| Chuyển nhượng dự án Nhà máy Bia Sài Gòn – Kiên Giang                            | 9.688.882.754                | -                            |
| Bán phế liệu  | 3.061.529.739                | 3.067.740.962                |
| Tiền bồi thường hợp đồng  | 806.962.090                  | 873.705.941                  |
| Cho thuê máy móc, thiết bị  | 356.600.000                  | -                            |
| Lãi do thanh lý tài sản cố định   | 33.427.270                   | 520.364.385                  |
| Các khoản khác  | 894.232.443                  | 8.525.965.607                |
| <b>Chi phí khác</b>   | <b>(13.565.615.120)</b>      | <b>(6.702.906.401)</b>       |
| Chi phí dự án Nhà máy Bia Sài Gòn – Kiên Giang                                  | (9.688.882.754)              | -                            |
| Chi phí khấu hao  | (1.992.021.514)              | (2.952.177.531)              |
| Chi phí phạt  | (402.159.374)                | (2.994.193.454)              |
| Các khoản khác  | (1.482.551.478)              | (756.535.416)                |
| <b>LỢI NHUẬN KHÁC</b>   | <b><u>25.702.605.976</u></b> | <b><u>61.591.569.694</u></b> |

**28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                 | VND                              |   |
|---------------------------------|----------------------------------|---|
|                                 | Năm nay                          | Năm trước<br>(Trình bày lại -<br>Thuyết minh số 33) |
| Chi phí hàng hóa                | 17.934.634.994.736               | -   |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu   | 7.755.993.869.290                | 5.224.039.628.568                                   |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài       | 952.173.558.156                  | 841.080.353.675                                     |
| Chi phí nhân công               | 380.758.282.795                  | 298.522.753.488                                     |
| Chi phí khấu hao và hao mòn     | 257.542.284.654                  | 256.257.070.247                                     |
| Chi phí công cụ, dụng cụ        | 63.038.928.375                   | 71.687.327.481                                      |
| Dự phòng thuế tiêu thụ đặc biệt | -                                | 644.773.753.170                                     |
| Lợi thế thương mại              | -                                | 149.260.092.015                                     |
| Chi phí khác                    | 129.243.697.206                  | 133.631.969.901                                     |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                | <b><u>27.473.385.615.212</u></b> | <b><u>7.619.252.948.545</u></b>                     |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Trong năm 2016, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất 20% thu nhập chịu thuế (2015: 22%).

Báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

### 29.1 Chi phí thuế TNDN

|                                       | Năm nay                | VND<br>Năm trước<br>(Trình bày lại -<br>Thuyết minh số 33) |
|---------------------------------------|------------------------|--|
| Chi phí thuế TNDN hiện hành           | 11.032.076.992         | 60.948.918.157   |
| Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại | 821.161.839.333        | (163.836.044.365)  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                      | <b>832.193.916.325</b> | <b>(102.887.126.208)</b>                                   |

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

|  | Năm nay                  | VND<br>Năm trước<br>(Trình bày lại -<br>Thuyết minh số 33) |
|--|--------------------------|--|
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>                                 | <b>5.095.129.880.016</b> | <b>2.960.104.422.283</b>                                   |
| <b>Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Tổng Công ty (2015: 22%)</b> | <b>1.019.025.976.003</b> | <b>651.222.972.902</b>                                     |
| <b>Các điều chỉnh:</b>   |                          |  |
| Các chi phí không được khấu trừ  | 2.751.592.777            | 5.610.576.587  |
| Chi phí khấu hao đất không sử dụng                                       | 559.582.959              | 627.487.547  |
| Thu nhập không chịu thuế   | (190.143.235.414)        | (776.731.767.681)  |
| Chênh lệch thuế suất   | -                        | 16.383.604.437   |
| <b>Chi phí thuế TNDN</b>   | <b>832.193.916.325</b>   | <b>(102.887.126.208)</b>                                   |

### 29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Tổng Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Tổng Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP** (tiếp theo)

**29.3 Thuế TNDN hoãn lại**

Tổng Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cùng với các biến động trong năm này và năm trước như sau:

|                                     | VND                               |                        |   |                        |
|-------------------------------------|-----------------------------------|------------------------|---|------------------------|
|                                     | <i>Bảng cân đối kế toán riêng</i> |                        | <i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng</i> |                        |
|                                     | <i>Số cuối năm</i>                | <i>Số đầu năm</i>      | <i>Năm nay</i>                                    | <i>Năm trước</i>       |
| Dự phòng thuế TTĐB                  | -                                 | 808.125.246.476        | (808.125.246.476)                                 | 128.954.750.634        |
| Lợi thế thương mại                  | 11.820.807.358                    | 20.896.412.881         | (9.075.605.523)                                   | 20.896.412.881         |
| Dự phòng các khoản đầu tư tài chính | 7.719.581.849                     | 12.384.880.850         | (4.665.299.001)                                   | 12.384.880.850         |
| Dự phòng nợ phải thu khó đòi        | 2.304.311.667                     | 1.600.000.000          | 704.311.667                                       | 1.600.000.000          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                    | <b>21.844.700.874</b>             | <b>843.006.540.207</b> | <b>(821.161.839.333)</b>                          | <b>163.836.044.365</b> |



## Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Tổng Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư/nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một Nhóm Công ty.

Những giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

| Bên liên quan                                      | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ   | Năm nay  | Năm trước  |
|--|-------------|--|--|--|
|  |             |  |  | VND  |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại Bia Sài Gòn | Công ty con | Doanh thu bán thành phẩm<br>Doanh thu bán nguyên vật liệu<br>Doanh thu khác<br>Lợi nhuận được chia<br>Mua nguyên vật liệu<br>Phí sử dụng vỏ chai<br>Nhận chuyển nhượng vốn góp | 24.861.979.486.882<br>626.785.480<br>143.110.800<br>445.147.488.211<br>51.837.330.240<br>11.527.755.033<br>446.947.945.903 | 5.989.441.275.215<br>420.610.000<br>3.103.376.568.759<br>-<br>-<br>- |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Sóng Lam             | Công ty con | Doanh thu bán nguyên vật liệu<br>Thu nhập từ cổ tức<br>Mua hàng hóa, nguyên vật liệu   | 504.360.593.483<br>37.140.000.000<br>1.443.449.102.347   | 495.442.784.171<br>15.475.000.000<br>-                               |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn – Hà Tĩnh  | Công ty con | Doanh thu bán nguyên vật liệu<br>Lợi nhuận được chia<br>Doanh thu khác<br>Mua hàng hóa<br>Đầu tư TSCĐ hữu hình, bất động sản đầu tư  | 417.870.802.541<br>76.534.235.440<br>1.554.115.788<br>1.110.885.790.600<br>-   | 416.133.282.431<br>90.544.094.318<br>1.165.586.841<br>-              |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Quảng Ngãi           | Công ty con | Doanh thu bán nguyên vật liệu<br>Thu nhập từ cổ tức<br>Mua hàng hóa  | 549.318.191.449<br>35.940.000.000<br>1.742.378.048.840   | 394.239.394.409<br>26.955.000.000<br>-                               |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Hà Nội               | Công ty con | Doanh thu bán nguyên vật liệu<br>Thu nhập từ cổ tức<br>Mua hàng hóa, nguyên vật liệu   | 262.873.334.557<br>23.450.000.000<br>1.094.488.572.760   | 216.420.939.301<br>14.070.000.000<br>41.412.000                      |

## Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn

B09-DN

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trong yếu của Tổng Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm (tiếp theo):

| Bên liên quan  | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ   | Năm nay  | Năm trước                              | VND |
|--|-------------|--|--|--|-----|
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Miền Tây                   | Công ty con | Doanh thu bán nguyên vật liệu<br>Thu nhập từ cổ tức<br>Mua hàng hóa  | 115.085.227.852<br>29.580.000.000<br>640.216.927.970                   | 115.575.952.512<br>18.487.500.000<br>- |     |
| Công ty Cổ phần Bia Rượu Sài Gòn – Đồng Xuân             | Công ty con | Doanh thu bán nguyên vật liệu<br>Thu nhập từ cổ tức<br>Doanh thu khác<br>Mua hàng hóa, nguyên vật liệu<br>Đầu tư TSCĐ hữu hình,<br>bất động sản đầu tư | 91.442.226.612<br>3.074.100.000<br>377.505.600<br>246.595.632.950<br>- | 95.076.444.272<br>9.222.300.000<br>-   |     |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Nghệ Tĩnh                  | Công ty con | Doanh thu bán nguyên vật liệu<br>Thu nhập từ cổ tức<br>Mua hàng hóa, nguyên vật liệu   | 54.629.319.332<br>1.149.400.000<br>295.575.613.440                     | 56.358.437.470<br>12.643.400.000<br>-  |     |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Cơ khí Sabeco                | Công ty con | Lợi nhuận được chia<br>Doanh thu khác<br>Mua dịch vụ bảo trì   | 5.398.710.070<br>85.450.530<br>45.477.930.638                          | 4.448.797.502<br>-                     |     |
| Công ty Cổ phần Nước giải khát Chương Dương              | Công ty con | Thu nhập từ cổ tức   | 7.892.250.000  | 8.418.400.000                          |     |
| Công ty Cổ phần Bao bì Bia Sài Gòn                       | Công ty con | Mua nguyên vật liệu<br>Thu nhập khác   | 76.389.271.350<br>3.572.884  | 77.560.337.500<br>-                    |     |
| Công ty Cổ phần Thương mại<br>Bia Sài Gòn – Nam Trung Bộ | Công ty con | Doanh thu cung cấp dịch vụ<br>Đầu tư TSCĐ hữu hình,<br>bất động sản đầu tư   | 396.000.000<br>-   | 396.000.000<br>7.859.289.977           |     |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Những giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm (tiếp theo):

| <i>Bên liên quan</i>                                  | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i>  | <i>Năm nay</i>    | <i>Năm trước</i> | <i>VND</i>     |
|---|--------------------|--|-------------------|------------------|----------------|
| Công ty Cổ phần Thương mại<br>Bia Sài Gòn - Miền Đông | Công ty con        | Doanh thu bán nguyên vật liệu  | 27.550.000        | -                | -              |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Ninh Thuận              | Công ty liên kết   | Doanh thu bán nguyên vật liệu<br>Thu nhập từ cổ tức                                      | 417.305.672.478   | 368.354.665.355  | 8.910.000.000  |
|   |                    | Mua hàng hóa, nguyên vật liệu  | 1.065.835.361.517 | 352.466.725      |                |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Phú Lý                  | Công ty liên kết   | Doanh thu bán nguyên vật liệu<br>Thu nhập từ cổ tức                                      | 378.186.844.950   | 329.709.514.594  | 17.123.050.000 |
|   |                    | Mua hàng hóa, nguyên vật liệu  | 949.900.735.220   | -                |                |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Vĩnh Long               | Công ty liên kết   | Doanh thu bán nguyên vật liệu<br>Doanh thu cung cấp dịch vụ                              | 262.695.362.812   | 304.642.548.812  | -              |
|   |                    | Thu nhập từ cổ tức   | 3.201.716.196     | 6.000.000.000    | 6.000.000.000  |
|   |                    | Mua hàng hóa, nguyên vật liệu<br>Đầu tư TSCĐ hữu hình,<br>bất động sản đầu tư            | 1.004.725.647.050 | 348.804.000      | 61.026.543.585 |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Phú Thọ                 | Công ty liên kết   | Doanh thu bán nguyên vật liệu<br>Thu nhập từ cổ tức                                      | 297.949.774.288   | 290.847.232.073  | 6.757.500.000  |
|   |                    | Mua hàng hóa, nguyên vật liệu<br>Mua khác  | 786.406.263.825   | 520.000.000      | -              |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Kiên Giang              | Công ty liên kết   | Doanh thu bán nguyên vật liệu<br>Thu nhập từ cổ tức<br>Mua hàng hóa<br>Góp vốn bằng tiền | 155.446.418.305   | 81.348.841.764   | -              |
|   |                    |  | 5.000.000.000     | -                | -              |
|   |                    |  | 732.905.681.940   | -                | -              |
|   |                    |  | 3.000.000.000     | -                | -              |



## Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm (tiếp theo):

| Bên liên quan                                       | Mối quan hệ        | Nội dung nghiệp vụ                      | Năm nay           | Năm trước | VND               |
|---|--------------------|---|-------------------|-----------|-------------------|
| Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam                  | Công ty liên kết   | Thu nhập từ cổ tức                      | 30.321.140.800    |           | 28.426.069.500    |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Sabeco Pearl                 | Công ty liên kết   | Góp vốn bằng tiền                       | -                 |           | 92.026.720.800    |
|   |                    | Góp vốn bằng giá trị lợi thế thương mại | -                 |           | 55.306.699.200    |
|   |                    | Doanh thu khác                          | -                 |           | 56.556.699.200    |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Khánh Hòa             | Công ty liên kết   | Doanh thu bán nguyên vật liệu           | 30.545.676.281    |           | -                 |
|   |                    | Mua hàng hóa                            | 31.897.009.000    |           | -                 |
|   |                    | Góp vốn bằng tiền                       | -                 |           | 26.000.000.000    |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Miền Trung            | Công ty liên kết   | Doanh thu bán nguyên vật liệu           | 192.020.709.037   |           | 204.783.024.557   |
|   |                    | Mua hàng hóa, nguyên vật liệu           | 1.097.902.478.330 |           | -                 |
|   |                    | Thu nhập từ cổ tức                      | 15.387.780.800    |           | 14.426.044.500    |
|   |                    | Doanh thu khác                          | -                 |           | 1.292.525.400     |
| Công ty TNHH Bao bì Sanmiguel Phú Thọ               | Công ty liên doanh | Mua bao bì                              | 162.247.328.000   |           | 172.865.104.400   |
|   |                    | Thu nhập từ cổ tức                      | 3.893.750.000     |           | 3.820.250.000     |
| Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn               | Công ty liên doanh | Thu nhập từ cổ tức                      | 108.231.096.319   |           | 98.149.623.776    |
|   |                    | Doanh thu khác                          | 1.455.733.166     |           | 36.078.976        |
|   |                    | Mua nguyên vật liệu                     | 1.412.992.733.830 |           | 1.245.312.845.978 |
| Công ty TNHH Trung tâm Mê Linh                      | Công ty liên doanh | Thu nhập từ cổ tức                      | 23.198.045.240    |           | 21.575.883.051    |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn – Sóc Trăng | Bên liên quan      | Doanh thu bán nguyên vật liệu           | 365.374.522.480   |           | 283.569.387.546   |
|   |                    | Mua hàng hóa                            | 996.001.372.620   |           | -                 |

## Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm (tiếp theo):

| Bên liên quan                                       | Mối quan hệ   | Nội dung nghiệp vụ  | Năm nay  | Năm trước   | VND |
|---|---------------|---|--|---|-----|
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Bình Tây              | Bên liên quan | Doanh thu bán nguyên vật liệu<br>Thu nhập từ cổ tức<br>Mua hàng hóa, nguyên vật liệu  | 661.577.735.653<br>15.000.000.000<br>2.275.264.260.690           | 596.944.829.505<br>15.000.000.000<br>-                  |     |
| Công ty Cổ phần Bia Nước giải khát Sài Gòn – Tây Đô | Bên liên quan | Doanh thu bán nguyên vật liệu<br>Doanh thu khác<br>Thu nhập từ cổ tức<br>Mua hàng hóa, nguyên vật liệu                                    | 285.023.319.714<br>1.804.000<br>2.542.500.000<br>878.149.676.756 | 219.339.202.530<br>-<br>5.932.500.000<br>10.800.000     |     |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Bạc Liêu              | Bên liên quan | Doanh thu bán nguyên vật liệu<br>Doanh thu cung cấp dịch vụ<br>Mua hàng hóa, nguyên vật liệu<br>Đầu tư TSCĐ hữu hình, bất động sản đầu tư | 107.961.272.775<br>2.166.304.800<br>624.941.031.340<br>-         | 103.905.759.220<br>2.166.304.800<br>-<br>63.606.926.486 |     |
| Công ty Cổ phần Bao Bì Sabeco Sông Lam              | Bên liên quan | Thu nhập từ cổ tức<br>Mua hàng hóa, nguyên vật liệu   | 36.100.000.000<br>1.119.186.568.533                              | -<br>-  |     |
| Công ty Cổ phần Vận Tải và Giao Nhận Bia Sài Gòn    | Bên liên quan | Doanh thu bán nguyên vật liệu<br>Thu nhập từ cổ tức<br>Doanh thu khác<br>Mua dịch vụ  | 4.908.790<br>8.000.000.000<br>100.617.176<br>894.237.103         | -<br>-<br>-<br>-  |     |

## Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

| Bên liên quan                                       | Mối quan hệ      | Nội dung nghiệp vụ  | Số cuối năm    | Số đầu năm      |
|---|------------------|---------------------|----------------|-----------------|
| <b><i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i></b>      |                  |                     |                |                 |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại Bia Sài Gòn  | Công ty con      | Bán bia thành phẩm  | 89.427.898.798 | 67.639.867.079  |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Bình Tây              | Bên liên quan    | Bán nguyên vật liệu | 58.286.705.175 | 86.058.826.137  |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Quảng Ngãi            | Công ty con      | Bán nguyên vật liệu | 55.119.710.494 | 57.797.989.285  |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Sông Lam              | Công ty con      | Bán nguyên vật liệu | 44.744.861.095 | 205.811.133.912 |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Phú Lý                | Công ty liên kết | Bán nguyên vật liệu | 41.006.764.802 | 48.292.173.492  |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Phú Thọ               | Công ty liên kết | Bán nguyên vật liệu | 36.815.200.892 | 45.347.678.473  |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Vĩnh Long             | Công ty liên kết | Bán nguyên vật liệu | 36.256.625.474 | 35.836.310.064  |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn – Hà Tĩnh   | Công ty con      | Bán nguyên vật liệu | 36.160.902.023 | 50.218.227.308  |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn – Sóc Trăng | Bên liên quan    | Bán nguyên vật liệu | 34.872.014.112 | 69.569.051.811  |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Ninh Thuận            | Công ty liên kết | Bán nguyên vật liệu | 33.177.905.304 | 36.099.328.735  |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Tây Đô                | Bên liên quan    | Bán nguyên vật liệu | 31.006.778.912 | 36.426.634.983  |



## Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

| Bên liên quan                                       | Mối quan hệ      | Nội dung nghiệp vụ  | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|---|------------------|---------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (tiếp theo)</b> |                  |                     |                        |                        |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Kiên Giang            | Công ty liên kết | Bán nguyên vật liệu | 28.762.901.268         | 35.119.545.066         |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Khánh Hòa             | Công ty liên kết | Bán nguyên vật liệu | 28.318.206.689         | -                      |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Hà Nội                | Công ty con      | Bán nguyên vật liệu | 26.151.273.237         | 24.737.622.234         |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Miền Trung            | Công ty liên kết | Bán nguyên vật liệu | 12.733.083.100         | 24.817.855.437         |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Miền Tây              | Công ty con      | Bán nguyên vật liệu | 9.997.192.692          | 25.196.585.130         |
| Công ty Cổ phần Bia Rượu Sài Gòn – Đồng Xuân        | Công ty con      | Bán nguyên vật liệu | 8.686.997.275          | 29.376.799.610         |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Bạc Liêu              | Bên liên quan    | Bán nguyên vật liệu | 7.264.443.697          | 34.162.698.070         |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Nghệ Tĩnh             | Công ty con      | Bán nguyên vật liệu | 4.843.649.388          | 15.595.027.188         |
|   |                  |                     | <b>623.633.114.427</b> | <b>928.103.354.014</b> |

## Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo)

| Bên liên quan  | Mối quan hệ   | Nội dung nghiệp vụ              | Số cuối năm        | Số đầu năm           | VND |
|--|---------------|---------------------------------|--------------------|----------------------|-----|
| <b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>                  |               |                                 |                    |                      |     |
| Công ty Cổ phần Thương Mại<br>Bia Sài Gòn – Miền Bắc     | Công ty con   | Tạm ứng mua hàng                | 348.251.904        | 420.265.983          |     |
| Công ty Cổ phần Bao Bì Kho bãi Bình Tây                  | Bên liên quan | Khác                            | 252.720.400        | 252.720.400          |     |
| Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây                            | Công ty con   | Tạm ứng mua hàng                | 4.272.916          | 4.272.916            |     |
| Công ty Cổ phần Vận Tải và<br>Giao Nhận Bia Sài Gòn      | Bên liên quan | Khác                            | 1.659.200          | -                    |     |
| Công ty Cổ phần Thương Mại<br>Bia Sài Gòn – Miền Đông    | Công ty con   | Tạm ứng chương trình khuyến mãi | -                  | 1.616.800.600        |     |
| Công ty Cổ phần Thương Mại<br>Bia Sài Gòn – Nam Trung Bộ | Công ty con   | Tạm ứng chương trình khuyến mãi | -                  | 1.501.430.800        |     |
| Công ty Cổ phần Thương Mại<br>Bia Sài Gòn – Trung Tâm    | Công ty con   | Tạm ứng mua hàng                | -                  | 543.480.400          |     |
| Công ty Cổ phần Thương Mại<br>Bia Sài Gòn – Đông Bắc     | Công ty con   | Mua nguyên vật liệu             | -                  | 12.942.967           |     |
|  |               |                                 | <b>606.904.420</b> | <b>4.351.914.066</b> |     |

## Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

| Bên liên quan                                      | Mối quan hệ      | Nội dung nghiệp vụ   | Số cuối năm                     | Số đầu năm                      | VND |
|--|------------------|--|---------------------------------|---------------------------------|-----|
| <b>Phải thu ngắn hạn khác</b>                      |                  |  |                                 |                                 |     |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thương Mại Tân Thành        | Công ty liên kết | Phải thu từ góp vốn bằng quyền sử dụng đất                       | 277.230.733.543                 | 277.230.733.543                 |     |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Thương Mại Bía Sài Gòn | Công ty con      | Lợi nhuận phải thu   | 250.759.488.210                 | 362.563.062.260                 |     |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Bía Sài Gòn – Hà Tĩnh  | Công ty con      | Lợi nhuận phải thu   | 12.977.589.753                  | 6.538.565.838                   |     |
| Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây                      | Công ty con      | Cổ tức phải thu<br>Lãi cho vay                                   | 12.686.418.000<br>1.720.277.479 | 12.686.418.000<br>1.720.277.479 |     |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Kiên Giang           | Công ty liên kết | Phải thu do chuyển nhượng dự án Nhà máy Bía Sài Gòn – Kiên Giang | 10.657.771.029                  | 10.077.488.953                  |     |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Cơ khí Sabeco          | Công ty con      | Lợi nhuận phải thu<br>Khác                                       | 2.865.250.074<br>7.359.414      | 192.916.362<br>7.401.822        |     |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Nghệ Tĩnh            | Công ty con      | Cổ tức phải thu  | 1.149.400.000                   | -                               |     |
| Công ty Cổ phần Nước giải khát Chương Dương        | Công ty con      | Khác   | 1.274.400.000                   | 739.400.000                     |     |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Miền Tây             | Công ty con      | Khác   | 345.816.682                     | 345.816.682                     |     |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Khánh Hòa            | Công ty liên kết | Khác   | 83.916.000                      | 11.988.000                      |     |



## Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

| Bên liên quan   | Mối quan hệ      | Nội dung nghiệp vụ | Số cuối năm            | Số đầu năm | VND                    |
|---|------------------|--------------------|------------------------|------------|------------------------|
| <b>Phải thu ngắn hạn khác (tiếp theo)</b>             |                  |                    |                        |            |                        |
| Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn – Nam Trung Bộ | Công ty con      | Khác               | 29.700.000             |            | 29.700.000             |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Ninh Thuận              | Công ty liên kết | Cổ tức phải thu    | -                      |            | 2.970.000.000          |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Phú Lý                  | Công ty liên kết | Cổ tức phải thu    | -                      |            | 4.892.300.000          |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Vĩnh Long               | Công ty liên kết | Cổ tức phải thu    | -                      |            | 3.000.000.000          |
| Công ty Cổ phần Bia – Nước Giải khát Sài Gòn – Tây Đô | Bên liên quan    | Cổ tức phải thu    | -                      |            | 1.695.000.000          |
|   |                  |                    | <b>571.788.120.184</b> |            | <b>684.701.068.939</b> |

## Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

| Bên liên quan                                     | Mối quan hệ        | Nội dung nghiệp vụ                           | Số cuối năm     | Số đầu năm      |
|---|--------------------|--|-----------------|-----------------|
| <b>Phải thu dài hạn khác</b>                      |                    |  |                 |                 |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn – Hà Tĩnh | Công ty con        | Bàn giao dự án Nhà máy Bia Sài Gòn – Hà Tĩnh | 328.073.502.218 | 328.073.502.218 |
| <b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>                |                    |  |                 |                 |
| Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn             | Công ty liên doanh | Mua bao bì                                   | 236.759.057.331 | 136.093.910.040 |
| Công ty Cổ phần Bao Bì Sabeco Sông Lam            | Bên liên quan      | Mua hàng hóa                                 | 137.409.303.068 | 145.324.656.170 |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Bình Tây            | Bên liên quan      | Mua hàng hóa                                 | 87.627.901.790  | -               |
| Công ty cổ phần Bia Sài Gòn – Sông Lam            | Công ty con        | Mua hàng hóa                                 | 46.693.794.565  | -               |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Phú Lý              | Công ty liên kết   | Mua hàng hóa                                 | 45.929.503.334  | -               |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Quảng Ngãi          | Công ty con        | Mua hàng hóa                                 | 43.835.031.240  | -               |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Miền Trung          | Công ty liên kết   | Mua hàng hóa                                 | 36.631.119.635  | -               |
| Công ty TNHH Một thành viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh | Công ty con        | Mua hàng hóa                                 | 26.012.879.420  | -               |

## Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

| Bên liên quan                                       | Mối quan hệ        | Nội dung nghiệp vụ  | Số cuối năm    | Số đầu năm     | VND |
|---|--------------------|---------------------|----------------|----------------|-----|
| <b>Phải trả người bán ngắn hạn (tiếp theo)</b>      |                    |                     |                |                |     |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Kiên Giang            | Công ty liên kết   | Mua hàng hóa        | 25.921.757.290 | -              | -   |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Khánh Hòa             | Công ty liên kết   | Mua hàng hóa        | 22.027.600.100 | -              | -   |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Ninh Thuận            | Công ty liên kết   | Mua hàng hóa        | 19.889.645.500 | -              | -   |
| Công ty TNHH Một thành viên Bia Sài Gòn – Sóc Trăng | Bên liên quan      | Mua hàng hóa        | 17.387.542.700 | -              | -   |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Phú Thọ               | Công ty liên kết   | Mua hàng hóa        | 16.276.994.800 | -              | -   |
| Công ty TNHH Bao bì Sanmiguel Phú Thọ               | Công ty liên doanh | Mua bao bì          | 15.290.440.000 | 14.831.850.000 |     |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Hà Nội                | Công ty con        | Mua hàng hóa        | 14.744.382.620 | -              | -   |
| Công ty cổ phần Bia Sài Gòn – Miền Tây              | Công ty con        | Mua hàng hóa        | 11.196.554.270 | -              | -   |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Cơ khí Sabeco           | Công ty con        | Mua dịch vụ bảo trì | 10.998.806.232 | 3.688.210.472  |     |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Bạc Liêu              | Bên liên quan      | Mua hàng hóa        | 10.899.273.770 | -              | -   |



## Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

| Bên liên quan                                       | Mối quan hệ      | Nội dung nghiệp vụ               | Số cuối năm                | Số đầu năm     |
|---|------------------|----------------------------------|----------------------------|----------------|
|   |                  |                                  |                            | VND            |
| <b>Phải trả người bán ngắn hạn (tiếp theo)</b>      |                  |                                  |                            |                |
| Công ty Cổ phần bia Sài Gòn – Vĩnh Long             | Công ty liên kết | Mua hàng hóa                     | 10.055.674.640             | -              |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại Bia Sài Gòn  | Công ty con      | Mua hàng hóa                     | 9.988.695.380              | 5.003.680.352  |
| Công ty cổ phần Bia Sài Gòn – Nghệ Tĩnh             | Công ty con      | Mua hàng hóa                     | 8.890.070.134              | -              |
| Công ty Cổ phần Bia Nước giải khát Sài Gòn – Tây Đô | Bên liên quan    | Mua hàng hóa                     | 8.461.527.840              | 148.680.000    |
| Công ty Cổ phần Bia Rượu Sài Gòn – Đồng Xuân        | Công ty con      | Mua hàng hóa, thành phẩm<br>Khác | 4.042.062.750<br>6.015.480 | -<br>6.015.480 |
| Công ty Cổ phần Bao bì Bia Sài Gòn                  | Công ty con      | Mua bao bì                       | 2.651.550.000              | 10.277.132.250 |
| Công ty Cổ phần Thương Mại Bia Sài Gòn – Sông Tiền  | Công ty con      | Mua hàng hóa                     | 2.469.914.518              | 3.331.214.518  |
| Công ty Cổ phần Thương Mại Bia Sài Gòn – Miền Trung | Công ty con      | Mua hàng hóa                     | 2.168.529.531              | 1.199.800.364  |
| Công ty Cổ phần Thương Mại Bia Sài Gòn – Miền Bắc   | Công ty con      | Mua hàng hóa                     | 455.296.415                | 527.316.494    |
| Công ty Cổ phần Thương Mại Bia Sài Gòn – Sông Hậu   | Công ty con      | Mua hàng hóa                     | 416.400.000                | 416.400.000    |

## Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

| Bên liên quan   | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ  | Số cuối năm                 | Số đầu năm             |
|---|-------------|---|-----------------------------|------------------------|
|   |             |   |                             | VND                    |
| <b>Phải trả người bán ngắn hạn (tiếp theo)</b>        |             |   |                             |                        |
| Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn – Nam Trung Bộ | Công ty con | Mua hàng hóa  | 386.900.000                 | -                      |
| Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn – Trung Tâm    | Công ty con | Mua hàng hóa  | 156.123.000                 | 161.331.234            |
| Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn – Bắc Trung Bộ | Công ty con | Mua hàng hóa  | 79.563.616                  | 5.464.375.176          |
| Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn – Tây Nguyên   | Công ty con | Mua hàng hóa  | 35.800.000                  | 681.775.000            |
| Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn – Đông Bắc     | Công ty con | Mua hàng hóa  | 25.597.417                  | -                      |
|   |             |   | <b>875.821.308.386</b>      | <b>327.156.347.550</b> |
| <b>Phải trả ngắn hạn khác</b>                         |             |   |                             |                        |
| Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn – Miền Bắc     | Công ty con | Chi phí quảng cáo, khuyến mãi được trả hộ Cổ tức phải trả | 1.522.160.540<br>90.000.000 | 1.522.160.540<br>-     |
| Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn – Sông Tiền    | Công ty con | Chi phí quảng cáo, khuyến mãi được trả hộ Cổ tức phải trả | 739.328.874<br>86.500.000   | 739.328.874<br>-       |
| Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn – Bắc Trung Bộ | Công ty con | Chi phí quảng cáo, khuyến mãi được trả hộ Cổ tức phải trả | 437.717.745<br>90.000.000   | 437.717.745<br>-       |

## Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

### 30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

| <i>Bên liên quan</i>                                  | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>Số cuối năm</i>        | <i>Số đầu năm</i>    | <i>VND</i>           |
|---|--------------------|---------------------------|---------------------------|----------------------|----------------------|
| <b><i>Phải trả ngắn hạn khác</i></b> (tiếp theo)      |                    |                           |                           |                      |                      |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Bình Tây                | Bên liên quan      | Khác                      | 287.780.949               | 287.780.949          | 287.780.949          |
| Công ty Cổ phần Vận Tải và Giao Nhận Bia Sài Gòn      | Bên liên quan      | Khác                      | 195.251.930               | 195.251.930          | 195.251.930          |
| Công ty Cổ phần Thương Mại Bia Sài Gòn – Sông Hậu     | Công ty con        | Khác<br>Cổ tức phải trả   | 106.561.973<br>85.500.000 | 106.561.973          | 106.561.973          |
| Công ty Cổ phần Thương Mại Bia Sài Gòn – Nam Trung Bộ | Công ty con        | Khác<br>Cổ tức phải trả   | 82.229.450<br>240.000.000 | 82.229.450           | 82.229.450           |
| Công ty Cổ phần Thương Mại Bia Sài Gòn – Miền Đông    | Công ty con        | Khác<br>Cổ tức phải trả   | 52.063.478<br>84.000.000  | 52.063.478           | 52.063.478           |
| Công ty Cổ phần Thương Mại Bia Sài Gòn – Miền Trung   | Công ty con        | Cổ tức phải trả           | 300.000.000               | -                    | -                    |
| Công ty Cổ phần Thương Mại Bia Sài Gòn – Tây Nguyên   | Công ty con        | Cổ tức phải trả           | 120.000.000               | -                    | -                    |
| Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh                        | Công ty liên doanh | Khác                      | 39.282.868                | 39.282.868           | 39.282.868           |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn – Sóc Trăng   | Bên liên quan      | Khác                      | 12.932.851                | 12.932.851           | 12.932.851           |
|   |                    |                           | <b>4.570.310.658</b>      | <b>4.570.310.658</b> | <b>3.475.310.658</b> |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong năm như sau:

|                         | VND                   |                      |
|-------------------------|-----------------------|----------------------|
|                         | Năm nay               | Năm trước            |
| Lương và các khoản khác | <u>10.811.235.903</u> | <u>8.346.033.954</u> |

**31. CÁC CAM KẾT**

***Cam kết thực hiện công trình xây dựng***

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty có khoản cam kết trị giá 70.443.335.200 VND (31 tháng 12 năm 2015: 42.346.199.113 VND) chủ yếu liên quan đến việc xây dựng nhà xưởng, máy móc và thiết bị.

***Cam kết thuê văn phòng và thuê đất***

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

|                  | VND                           |                               |
|------------------|-------------------------------|-------------------------------|
|                  | Số cuối năm                   | Số đầu năm                    |
| Đến 1 năm        | 36.018.693.047                | 49.554.987.099                |
| Trên 1 - 5 năm   | 41.674.317.842                | 10.050.897.714                |
| Trên 5 năm       | <u>60.082.767.699</u>         | <u>59.318.909.858</u>         |
| <b>TỔNG CỘNG</b> | <b><u>137.775.778.588</u></b> | <b><u>118.924.794.671</u></b> |

**32. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

|                             | Đơn vị | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-----------------------------|--------|-------------|------------|
| <i>Ngoại tệ:</i>            |        |             |            |
| Đô la Mỹ (USD)              | USD    | 113.337     | 115.299    |
| Đồng Euro (EUR)             | EUR    | 31.473      | 25.896     |
| <i>Hàng hoá nhận giữ hộ</i> |        |             |            |
| Nhấn                        | Cái    | 9.996.000   | -          |
| Nắp                         | Cái    | 21.100.000  | 11.520.000 |
| Foil nhôm chai              | Cái    | -           | 5.348.748  |
| Houblon                     | Kg     | 7.755       | -          |
| Maturex                     | Kg     | 3.240       | -          |
| Lon                         | Cái    | -           | 10.971.180 |
| Két nhựa                    | Cái    | -           | 150.710    |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

### 33. TRÌNH BÀY VÀ PHÂN LOẠI LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM TRƯỚC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố và phân loại lại các số liệu năm trước nhằm phản ánh hợp lý hơn tình hình tài chính của Tổng Công ty như sau:

#### ***Điều chỉnh chi phí thuế tiêu thụ đặc biệt (“TTĐB”) từ năm 2007 đến năm 2015***

Căn cứ Thông báo của Kiểm toán Nhà nước (“KTNN”) số 119/TB-KTNN ngày 4 tháng 2 năm 2015 về kết quả kiểm toán báo cáo tài chính năm 2013; Kết luận Thanh tra số 18234/BTC-Ttr ngày 8 tháng 12 năm 2015 của Bộ Tài chính về thông tin tài chính năm 2014 và 9 tháng đầu năm 2015 và Quyết định số 2422/QĐ-TCT ngày 6 tháng 12 năm 2016 của Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh về việc kiểm tra thuế tại Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước giải khát Sài Gòn, số thuế TTĐB phải nộp tăng thêm do thay đổi giá tính thuế TTĐB từ Công ty TNHH MTV Thương mại Bia Sài Gòn sang Công ty cổ phần Thương mại khu vực của công ty con, công ty liên kết, và Tổng Công ty giai đoạn 2007 – 2015 là 4.769.074.207.459 VND. Ngoài ra, theo Công văn số 16168/BTC-TCT ngày 11 tháng 11 năm 2016 về việc nộp thuế TTĐB theo kiến nghị của Thanh tra Chính phủ, Tổng Công ty có trách nhiệm nộp toàn bộ số thuế TTĐB truy thu nói trên vào Ngân sách Nhà nước (“NSNN”). Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã quyết định trình bày lại một số khoản mục trên báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

- (i) Trích chi phí thuế TTĐB phải nộp bổ sung từ 2007 đến 2015 là 2.341.603.559.776 VND do số thuế TTĐB truy thu từ 2013 đến 2015 của Tổng Công ty là 728.447.975.077 VND đã được ghi nhận và nộp vào NSNN, và Tổng Công ty cũng đã trích lập dự phòng thuế TTĐB phải nộp cho công ty con và công ty liên kết cho giai đoạn 2013 – 2015 với số tiền là 1.699.022.672.604 VND trong năm 2015. Khoản thuế này đã được điều chỉnh hồi tố bằng cách ghi tăng chi phí quản lý doanh nghiệp với số tiền 30.132.268.149 VND cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015, ghi giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước là 2.311.471.291.627 VND và ghi tăng khoản phải nộp Nhà nước tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 với tổng số tiền nói trên.
- (ii) Phân loại lại thuế TTĐB phải nộp vào NSNN cho giai đoạn 2013 – 2015 của công ty con và công ty liên kết với số tiền là VND 1.699.022.672.604 từ Dự phòng phải trả ngắn hạn đã trích lập sang Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước.
- (iii) Hoàn nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại liên quan đến khoản trích dự phòng thuế TTĐB cho giai đoạn 2013-2015 của các công ty con và công ty liên kết bằng cách ghi giảm khoản chi phí thuế TNDN hoãn lại cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 135.321.126.705 VND, ghi giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước là 238.563.861.244 VND và ghi giảm tài sản thuế TNDN hoãn lại với tổng số tiền nói trên.

Theo đó, Tổng Công ty ghi nhận và đánh giá lại ảnh hưởng của thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại có liên quan.

Liên quan đến việc kê khai và nộp thuế này và các nghĩa vụ liên quan, Bộ Công Thương đã gửi công văn xin ý kiến và chờ phê duyệt cuối cùng của Thủ tướng Chính phủ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**33. TRÌNH BÀY VÀ PHÂN LOẠI LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM TRƯỚC (tiếp theo)**

***Điều chỉnh chi phí nộp bổ sung tiền thuê đất từ năm 1996 đến năm 2015***

Vào ngày 30 tháng 12 năm 2015, ngày 19 tháng 1 năm 2016 và ngày 2 tháng 2 năm 2016, Tổng Công ty đã nhận được các Thông báo cập nhật về đơn giá thuê đất từ Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh. Theo đó, các khoản thuê đất phải nộp bổ sung vào Ngân sách Nhà nước tại khu đất số 187 Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh (từ năm 1996 đến năm 2015), khu đất số 474 Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh (từ năm 1996 đến năm 2015) và khu đất số 2-4-6 Hai Bà Trưng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh (từ năm 1996 đến ngày 29 tháng 6 năm 2015). Ban Tổng Giám đốc đã quyết định điều chỉnh hồi tố các khoản chi phí liên quan đến tiền thuê đất bằng cách ghi tăng giá vốn hàng bán và chi phí quản lý doanh nghiệp với số tiền lần lượt là 62.942.308.140 VND và 12.741.415.969 VND cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015, và ghi tăng các khoản phải nộp Nhà nước tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 với số tiền 75.683.724.109 VND.

Theo đó, Tổng Công ty ghi nhận và đánh giá lại ảnh hưởng của thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại có liên quan.

***Các điều chỉnh khác***

Tổng Công ty cũng đã thực hiện điều chỉnh hồi tố các khoản sai sót không trọng yếu khác làm tăng chi phí phải trả là 1.418.632.552 VND, giảm thuế và các khoản phải thu Nhà nước là 6.438.917.426 VND, và giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 với tổng số tiền là 7.857.549.978 VND.



## Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

### 33. TRÌNH BÀY VÀ PHÂN LOẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM TRƯỚC (tiếp theo)

Tổng hợp ảnh hưởng của các điều chỉnh hồi tố và phân loại lại phát sinh từ những vấn đề đã đề cập được tóm tắt như sau:

|  | Số đầu năm<br>(đã được trình bày trước đây) | Điều chỉnh lại      | Phân loại lại       | Số đầu năm<br>(được trình bày lại) |
|--|---|---------------------|---------------------|------------------------------------|
| <b>BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG</b>                            |   |                     |                     | VND                                |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước                     | 105.152.082.088                             | 10.181.126.878      | -                   | 115.333.208.966                    |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                               | 408.666.281.680                             | 434.340.258.527     | -                   | 843.006.540.207                    |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                          | 278.498.185.678                             | 2.417.287.283.885   | 1.699.022.672.604   | 4.394.808.142.167                  |
| Chi phí phải trả ngắn hạn                                    | 149.310.913.032                             | 1.418.632.552       | -                   | 150.729.545.584                    |
| Dự phòng phải trả ngắn hạn                                   | 1.699.022.672.604                           | -                   | (1.699.022.672.604) | -                                  |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                            | 4.806.002.258.433                           | (1.974.184.531.032) | -                   | 2.831.817.727.401                  |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối<br>kế đến cuối năm trước | 1.898.274.548.242                           | (1.878.752.582.007) | -                   | 19.521.966.235                     |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối<br>năm nay               | 2.907.727.710.191                           | (95.431.949.025)    | -                   | 2.812.295.761.166                  |

### BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

|   | Năm trước<br>(đã được trình bày trước đây) | Điều chỉnh lại    | Phân loại lại | Năm trước<br>(được trình bày lại) |
|---|--|-------------------|---------------|-----------------------------------|
| <b>BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG</b> |  |                   |               | VND                               |
| Giá vốn hàng bán                                  | (7.513.648.440.995)                        | (62.942.308.140)  | -             | (7.576.590.749.135)               |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                      | (965.249.787.766)                          | (42.873.684.118)  | -             | (1.008.123.471.884)               |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                       | (77.599.337.461)                           | 16.650.419.304    | -             | (60.948.918.157)                  |
| Thu nhập thuế TNDN hoãn lại                       | 170.102.420.436                            | (6.266.376.071)   | -             | 163.836.044.365                   |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN                           | 3.158.423.497.516                          | (95.431.949.025)  | -             | 3.062.991.548.491                 |
| <b>BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG</b>           |  |                   |               |                                   |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                 | 3.065.920.414.541                          | (105.815.992.258) | -             | 2.960.104.422.283                 |
| Tăng (giảm) các khoản phải trả                    | (705.187.587.273)                          | 105.815.992.258   | -             | (599.371.595.015)                 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng.



Người lập  
Đỗ Thị Thanh Loan



Kế toán trưởng  
Nguyễn Tiến Dũng



Phụ trách Ban Điều hành  
Lê Hồng Xanh

Ngày 7 tháng 3 năm 2017